

GIALINH  
(BIÊN SOẠN)

# HỌC TIẾNG TRUNG

## QUA NHỮNG CÂU TRUYỆN CƯỜI

说笑话 学汉语

I NGUYÊN  
HỌC LIỆU



Những câu truyện cười giúp bạn  
nâng cao khả năng đọc, tự học tiếng Trung



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA





**HỌC TIẾNG TRUNG  
QUA CÁC  
CÂU TRUYỆN CƯỜI**



# **HỌC TIẾNG TRUNG QUA CÁC CÂU TRUYỆN CƯỜI**

说笑话 学汉语

*Biên soạn: Gia Linh*

**NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA**



# Lời nói đầu

Không ai có thể phủ nhận được tầm quan trọng của tiếng Hoa đối với Việt Nam trong quá trình hợp tác kinh tế, chính trị và giao lưu văn hoá. Hiện nay với số lượng người nói tiếng Hoa lên tới 1,2 tỷ người trên thế giới, tiếng Hoa đã và đang trở thành một công cụ giao tiếp quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới không thua kém tiếng Anh.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của đông đảo bạn đọc trong việc làm quen, tự học, trau dồi và nâng cao khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng Hoa, chúng tôi biên soạn loạt sách học tiếng Hoa từ đơn giản đến phức tạp, với mong muốn giúp bạn đọc nhanh chóng tiếp cận, nắm vững một số lượng từ vựng, mẫu câu, ngữ pháp nhất định để có thể sử dụng tốt Hoa trong quá trình giao tiếp, du lịch, kinh doanh, cũng như nâng cao trình độ ngoại ngữ của mình.

Cuốn "Học tiếng Trung qua các câu truyện cười" này được biên soạn nhằm giúp người học có thể rèn luyện khả năng đọc hiểu và tự học của mình. Những mẫu truyện cười còn giúp người học thư giãn, giảm bớt căng thẳng trong học tập.

xi ra bạn cũng biết thêm nhiều từ mới trong  
vực văn hóa, xã hội, y học, cũng như trong  
lĩnh vực khác.

Để người học tiện so sánh, khi dịch chúng tôi  
thường bám sát nguyên tác. Nhưng để làm nổi  
bên tính hài hước, cũng như để dễ hiểu hơn,  
tôi chỉ dịch ý tại một số chỗ cần thiết.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu  
 sót mong bạn đọc góp ý để lần tái bản được  
thiện hơn.





## 文化笑话

### TRUYỆN CƯỜI VĂN HÓA

#### 鼓掌

一个英国人，到巴黎去做学术报告<sup>(1)</sup>。当他演讲<sup>(2)</sup>完的时候，下面的掌声稀稀落落，使他十分恼火。不一会<sup>(3)</sup>，有个法国人走上讲坛<sup>(4)</sup>。英国人心里想：“这回，我要让你们懂得什么叫有礼貌！”于是，那个法国人每讲完一句，他就拼命地独自一个鼓起掌来。后来，坐在他身旁的一个法国人实在忍不住<sup>(5)</sup>了，对他说：

“先生，我要是您的话，就决不这样鼓掌了。要知道，台上那个人正在用法语翻译您刚才的那篇演讲报告呢！”

(1) 学术报告

Báo cáo học thuật

(2) 演讲

Diễn giảng

(3) 不一会

Một lát sau

(4) 讲坛

Bục phát biểu

(5) 忍不住

Không chịu nổi

## VỖ TAY

Một người Anh đến Pari làm báo cáo học thuật. Anh ta phát biểu xong, chỉ có vài tiếng vỗ tay lẹt lẹt phía dưới làm anh ta rất buồn rầu. Sau đó, một người Pháp lên bục phát biểu, người Anh trộm nghĩ: "Xem, lần này các người biết thế nào là lịch sự!", rồi chờ người Pháp nói xong một câu, anh ta liền ra vỗ tay. Một người Pháp ngồi bên cạnh anh ta không nổi liền nói:

Này ông, nếu tôi là ông, tôi nhất định không vỗ hư vậy đâu. Ông nên biết rằng, người trên bục dịch bài báo cáo vừa rồi của ông sang tiếng đấy".

## 取药

新来药房<sup>(1)</sup>的实习生<sup>(2)</sup>问药剂师：“您从柜台旁边箱子里取的是什麼药呢？”

“当药方<sup>(3)</sup>上的字迹看不清楚时，我就取这里的”

习生

Thực tập sinh

方

Đơn thuốc

房

Phòng thuốc, phòng mạch

## LẤY THUỐC

Một người thực tập mới đến phòng thuốc làm hỏi thầy thuốc: “Thuốc mà thầy lấy từ cái hộp bên cạnh quầy bán hàng là thuốc gì ạ?”



“Khi nhìn không rõ chữ ghi trên đơn thuốc thì thấy sẽ bốc thuốc từ trong hộp này.”

### 语言

有两个美国人到西班牙去旅行。他们来到一个餐馆用餐，可他们不懂西班牙语，而女招待<sup>(1)</sup>又不懂英语。这两个美国人想要喝点牛奶，打手势<sup>(2)</sup>女招待仍然不明白。其中一个美国人灵机一动，想出一个“好”办法：他拿出一张纸，在纸上画了一头奶牛。

女招待好像明白了，转身就走。“你看，”这个美国人深有感触地对他的同伴说，“在外国遇到这样的困难时，一支铅笔真能帮上大忙<sup>(3)</sup>。”一会儿，女招待回来了。但手里拿的并不是牛奶，而是两张看斗牛的人场券。

(1) 女招待

Nữ phục vụ, tiếp tân nữ

(2) 打手势

Ra hiệu tay

(3) 帮上大忙

Giúp được việc lớn

### NGÔN NGỮ

Có hai người Mỹ đi du lịch Tây Ban Nha. Họ đến một nhà hàng để dùng bữa, nhưng họ không hiểu tiếng Tây Ban Nha mà cô phục vụ lại không biết tiếng Anh. Hai người Mỹ này muốn uống ít sữa bò, làm mọi động tác tay mà cô phục vụ vẫn không hiểu. Một trong hai người đó nhanh trí nghĩ ra một cách rất “hay”: anh ta lấy một tờ giấy và vẽ một con bò sữa lên đó.

lô phục vụ có vẻ hiểu ra, liền quay người đi. Anh hoái chí nói với người kia, “Thấy không, ở nước mà gặp phải vấn đề khó khăn thế này, thì một bút chì cũng hữu ích đấy chứ.” Một lát sau, cô vụ quay lại nhưng trên tay không phải là sữa mà là hai tấm vé xem đấu bò tốt.

### 作报告的启示

有位著名的荒诞派剧作家<sup>(1)</sup>, 在女子大学院给千名作报告。事后, 他向第一个遇到的熟人说: “谢天, 总算过去了。我情愿跟一个女孩谈 1000 次话。愿跟 1000 个女孩谈一次。”

作家

Nhà viết kịch

### GỢI Ý LÀM BÁO CÁO

Một nhà viết kịch nổi tiếng thuộc trường phái đường đi nói chuyện cho hàng nghìn nữ sinh trường đại học nữ. Sau lần đó, vừa gặp một người đầu tiên, ông ta liền nói: “Cảm ơn trời đất, mọi chuyện qua rồi. Tôi thà phải nói chuyện 1000 lần với nữ sinh còn hơn là phải nói chuyện một lần với nữ sinh.”





### 竞选演说

一个议员<sup>(1)</sup>在农村发表竞选演说<sup>(2)</sup>，刚演说了一半，许多农民向他投掷番茄、烂水果，以示反对。议员不慌不忙，一边抹掉身上的脏东西，一边说：“我或许不熟和农民的难处，但是你们必须承认，我还是有办法应付过剩<sup>(3)</sup>农产品问题的。”

(1) 议员

Nghị viên

(2) 竞选演说

Diễn thuyết tranh cử

(3) 过剩

Quá thừa

### DIỄN THUYẾT TRANH CỬ

Một nghị viên phát biểu bài diễn thuyết tranh cử ở vùng nông thôn, mới phát biểu được một nửa thì nhiều nông dân đã ném cà chua, hoa quả hỏng về phía ông ta thể hiện sự phản đối. Ông nghị viên không hề hốt hoảng, vừa giữ sạch các thứ bắn trên người vừa nói: “*Có thể tôi không quen với những khó khăn của nông dân, nhưng các vị cũng phải thừa nhận, tôi cũng có biện pháp để đối phó với vấn đề ứ đọng quá nhiều các sản phẩm nông nghiệp đấy chứ.*”

### 从何处开始

演说者：“我只有 10 分钟的发言时间，我真不知道从何处开始。”听众：“从第 9 分钟开始吧！”



## BẮT ĐẦU TỪ ĐÂU

Người diễn thuyết: “Tôi chỉ có thời gian 10 phút hát biểu, thật sự tôi không biết mình nên bắt từ đâu.”

Người nghe: “Hãy bắt đầu từ phút thứ 9 ấy.”

### 广播员的机智

在 60 年代，在无人驾驶宇宙飞船<sup>(1)</sup>“双子座<sup>(2)</sup>2 号”发射现场，有一个无线电台的实况广播员是在事先把他的广播稿写好的。发射前的倒数刚一结束，广播员就念道：“宇宙飞船起飞<sup>(3)</sup>了。巨人般的火箭腾空，升到了佛罗里达州的蔚蓝色的天空，直向大西空飞去。火箭发出雷鸣般的吼声震耳欲聋。”当他一看，那巨人般的火箭仍然一动不动地留在发射台。他灵机一动说：“突然，奇迹出现了，有四条长金属手臂伸出去抓住了火箭，把它拉回到了发射台！”

宇宙飞船  
双子座  
飞

Tàu vũ trụ  
Chòm song tử, Gemini  
Cất cánh

## SỰ NHANH TRÍ CỦA NHÂN VIÊN PHÁT THANH

Vào những năm 60, tại hiện trường phóng tàu vũ trụ ông người lái “Gemini số 2”, có một nhân viên phát thanh trực tiếp của một đài truyền hình cáp



đã viết sẵn bài tường thuật của mình trước khi mọi việc diễn ra. Đồng hồ đếm ngược trước khi phóng tàu vừa kết thúc thì người phát thanh liền đọc luôn: “Tàu vũ trụ đã cất cánh. Tên lửa của tàu không lồ bay vút lên không trung, bay đến vùng trời xanh rợp của bang Florida, bay thẳng đến vùng trời trên biển Đại Tây Dương. Tên lửa phát ra âm thanh như tiếng sấm gây chấn động đến điếc cả tai”. Khi anh ta quay lại nhìn thì tên lửa của con tàu vũ trụ không lồ vẫn đang nằm bất động trên bệ phóng. Anh ta rất nhanh trí nói tiếp: “Đột nhiên, một điều kỳ lạ đã xuất hiện, bốn cánh tay kim loại rất dài đã vươn ra bắt lấy quả tên lửa, đưa nó quay trở lại bệ phóng!”

### 更正

约翰气呼呼地给报社打电话质问: “你们报纸搞什么名堂, 明明我还活着, 为什么发表<sup>(1)</sup>了我的死讯? 你们要负责刊登更正的启事。”

编辑<sup>(2)</sup>: “真对不起, 要更正是不可能的。”

约翰: “为什么?”

编辑: “为了维护我们报纸的信誉, 我们从不登自相矛盾的消息。不过, 我们可以想另外一个办法来弥补一下。”

约翰: “有什么办法呢?”

编辑: “我们可以在明天的《出生栏》里, 刊登您出生的消息, 让您重新做人<sup>(3)</sup>。”

发表

Đăng bài, phát biểu

编辑

Biên tập viên, biên tập

重新做人

Lại được làm người

## CẢI CHÍNH

Jonh tức tối gọi điện cho toà báo để hỏi: “Báo các làm cái trò gì vậy, rõ ràng tôi còn sống thể này ại sao các ông lại đưa tin tôi chết là sao vậy? Các phải chịu trách nhiệm đăng thông báo cải h.”

Biên tập: “Vô cùng xin lỗi ông, muốn cải chính là không thể.”

John: Tại sao?

Biên tập: Để duy trì cho danh tiếng của tờ báo, ại tôi từ trước đến nay không bao giờ đăng tin thuần với nhau. Nhưng chúng tôi có thể tìm một khác để bù đắp cho ông.

John: Có biện pháp gì?

Biên tập: Ngày mai trong “Cột sinh đẻ” chúng tôi ăng tin ông ra đời, để ông lại làm người.

## 取其精华

法国一家出版社的一位编辑有一天收到一位年轻小说家的来稿<sup>(1)</sup>，连同小说稿寄来的还有一大盆杏糖。看完稿子<sup>(2)</sup>，编辑给他回了一封信：“你的杏仁很可口，我们收下了；可是你的小说太糟了，我们不能收。以后只寄杏仁糖就可以了。”





(1) 来稿

Bản thảo gửi đến, lai cảo

(2) 稿子

Bản thảo

## LẤY PHẦN TINH HOA

Một ngày kia, một biên tập của một nhà xuất bản ở Pháp nhận được một bản thảo của một nhà tiểu thuyết nữ trẻ, gửi kèm với tập bản thảo còn có một hộp hạnh nhân bọc đường. Xem xong bản thảo, nhà biên tập viết thư lại cho cô ta: “Món hạnh nhân bọc đường của cô rất ngon, chúng tôi đã giữ lại; nhưng tiểu thuyết của cô lại quá chán, chúng tôi không thể nhận được. Lần sau, chỉ cần gửi hạnh nhân là được rồi.”

### 诗人的痛苦

一个诗人把自己写的一首长诗送到编辑部说：“先生，请您帮我看看。我所有的痛苦都在这首诗里了。”读完诗，编辑批注<sup>(1)</sup>道：“你诗里的痛苦现在都跑到我头脑里了。”

(1) 批注

Phê, nhận xét

## NỖI KHỔ CỦA NHÀ THƠ

Một nhà thơ gửi cho ban biên tập một bài thơ dài do mình viết và nói: “Thưa ông, xin ông hãy xem xem. Tất cả nỗi khổ của mình tôi đã đưa vào trong bài thơ

” Đọc xong bài thơ, người biên tập nhận xét: “Mọi khổ trong thơ ông giờ đây đã được chuyển vào g đầu tôi hết rồi.”

### **登在广告栏**

某杂志编辑收到一封来信: “亲爱的编辑, 咱俩签合同, 你刊登我的稿子, 稿费一人一半, 好吗?” 编辑可信写道: “你的意见很好, 不过钱都由你出, 每行, 我让它登在广告栏里。”

### **DĂNG TRONG PHẦN QUẢNG CÁO**

Một biên tập viên tạp chí nhận được một bức thư: “Biên tập viên yêu quý, hai chúng ta hãy ký một hợp đồng nhé, ông hãy đăng bài viết của tôi, tiền nhuận bút mỗi người một nửa, được không nào?” Biên tập viên đọc xong thư liền trả lời: “Ý kiến của ông rất hay, nhưng tiền đều do ông bỏ ra cả, mỗi hàng 5 đồng, tôi đăng nó lên mục quảng cáo.”

### **形容词**

一个人写稿描写人物, 喜欢用“棕色的头发像巧克力, 桃红色的脸上嵌着一对芝麻色的眼睛”, “圆圆的脸, 像个奶油小蛋糕”, “樱桃小口”, “鲜藕似的手”, 等等。半个月后, 编辑部退稿<sup>(1)</sup>了, 并附有一张便条: “今后写作, 请在吃完饭以后……”



## TÍNH TỪ

Một người viết bài miêu tả nhân vật, thích dùng “tóc màu nâu giống như thỏi sô cô la, trên bộ mặt màu hồng đào là đôi mắt màu hạt vừng”, “mũi tròn tròn giống như chiếc bánh gato sữa tươi nhỏ xinh”, “miệng nhỏ như anh đào”, “cánh tay giống như ngó sen tươi”, ... Nửa tháng sau, bạn biên tập trả lại bài viết và kèm theo một phần chú thích: “Sau này khi viết bài xin hãy viết sau khi ăn cơm...”

### 熊扑上来了

两名记者被派到阿拉斯加去拍报风光照片<sup>(1)</sup>。一天，他俩发现一头熊在捕鱼吃，于是他俩便不停地抓拍这一精采镜头<sup>(2)</sup>。突然，熊发现了他俩，便向他俩冲来。当那头熊离他俩很近时，两位记者发觉不妙。其中一个焦急地说：“乔治，这儿又没有大树，看在上帝的份上，我们该怎么办？”“我也不知道，”他朋友说，“不过，我们中间有一个肯定要上镜头的。”

(1) 照片

Tấm ảnh

(2) 精采镜头

Cảnh đặc sắc

## GẤU TẤN CÔNG RỒI

Hai phóng viên được cử đến Alaska để chụp hình cảnh gió ở đây. Một ngày, hai người phát hiện thấy một con gấu đang bắt cá ăn, vì thế hai người họ liền không ngừng chụp cảnh đặc sắc này. Đột nhiên, gấu



át hiện thấy hai người, liền quay sang tấn công họ. i con gấu ở rất gần, hai người mới phát hiện thấy bất lợi. Một người lo lắng nói: “George, ở đây ông có cây lớn nào, thượng đế ơi, chúng ta biết làm đây?” “Tôi cũng không biết,” bạn anh ta nói, nhưng một trong hai chúng ta nhất định phải lên nh rồi.”

## 精确

某报社编辑部主任<sup>(1)</sup>办事讲究精确, 他也同样以此求与他一起工作的同事们。一次, 一位记者<sup>(2)</sup>送给一类会议报道稿审阅, 他接过稿认真读起来。当读这样一个句子时他抬起了头。那句于是“3999 只眼注视着讲台上的演说者。”

“这纯粹是胡说八道<sup>(3)</sup>!” 主任动气了。

“这可不是胡说八道, 先生,” 记者解释说, “要知会议参加者中有一位是独眼龙。”

编辑部主任

Trưởng ban biên tập

记者

Phóng viên

胡说八道

Ăn nói bậy bạ

## CHÍNH XÁC

Trưởng ban biên tập của một toà soạn làm việc chú trọng sự chính xác, ông cũng đòi hỏi như vậy những người làm việc cùng với mình. Một lần, t phóng viên đưa cho ông một bài viết báo cáo hội



ng nghị để ông đọc, ông nhận bài viết và đọc rất cẩn thận. Khi đọc đến một câu ông phải ngẩng đầu lên. Câu đó là: “3999 con mắt chăm chú nhìn lên người diễn thuyết trên bục.”

“Đây thực sự là câu nói xằng bậy bạ!” Trưởng ban bắt đầu bực mình.

“Đây không thể là câu nói xằng, thua ông,” phóng viên giải thích, “ông phải biết rằng trong những người tham gia hội nghị có một người chột một mắt.”

### 报纸和女人

“为什么把报纸比作女人?”

“因为即使每个男人都有自己的一份报纸，仍然不免想再看看别人的报纸。”

### BÁO VÀ PHỤ NỮ

“Tại sao lại so sánh báo với phụ nữ?”

“Bởi vì cho dù mỗi người đàn ông đều có một tờ báo riêng của mình thì họ vẫn muốn xem cả báo của người khác nữa.”







## 我丈夫正是一位哲学家

在一次妇女集会上，大家热烈地讨论哲学问题。一位牧师<sup>(1)</sup>的妻子下了这样一个定义：“所谓哲学家就是这样一种人，他谈论某些他自己根本不知道的东，并且使你认为是你不懂，或是你的过错。”听完此后旁边的一位屠夫<sup>(2)</sup>妻子悄悄对别人说：“我想我丈夫正是一位哲学家。”

牧师  
屠夫

Mục sư  
Đồ tể

## CHÔNG TÔI CHÍNH LÀ MỘT NHÀ TRIẾT HỌC

Trong một cuộc họp tập trung các phụ nữ, mọi người nhiệt tình bàn luận về vấn đề triết học. Một bà của ông mục sư đưa ra một định nghĩa: “Nhà triết học chính là người luôn nói đến những điều mà chính họ thân mình không biết đến nó, và còn làm cho họ nghĩ cho rằng mình không hiểu hoặc là lỗi của bạn.” Nghe xong câu nói này, một bà vợ của người đồ tể ngồi bên cạnh liền nói với người khác: “Tôi nghĩ rằng tôi chính là một nhà triết học.”





### 语言

两位学者<sup>(1)</sup>坐在窗前喝水，有个美丽的姑娘姗姗走过。其中一位看到他的同事那种痴望的神态，便揶揄他说：“老弟，她也和我们一样，75%是水。”“是的，”同事说，“老兄，可是你看看人家的表面张力<sup>(2)</sup>！”

(1) 学者

Học giả

(2) 表面张力

Sức căng bề mặt

### NGÔN NGỮ

Hai học giả đang ngồi uống nước trước cửa sổ, một cô gái đẹp nhẹ nhàng lướt qua. Một người nhìn thấy thần thái nhìn si mê của đồng nghiệp của mình liền chọc cười bạn mình: “Này cậu, cô ta cũng giống chúng ta thôi, 75% là nước.” “Đúng vậy,” người đồng nghiệp nói, “cậu này, nhưng cậu hãy nhìn sức căng bề mặt của người ta kia.”

### 跳蚤变聋

一位生物学家<sup>(1)</sup>把一只跳蚤<sup>(2)</sup>放在手中对它说：“跳！”跳蚤跳了起来。然后，这位先生折断了跳蚤的腿，又将它放在手中并命令道：“跳！”当然，跳蚤不跳了。于是，这位生物学家写道：“当人们将一只跳蚤的腿折断后，跳蚤便成了聋子。”



生物学家

Nhà sinh vật học

跳蚤

Bọ chó

## BỌ CHÓ BỊ ĐIẾC

Một nhà sinh vật học đặt một con bọ chó vào tay nh và nói với nó: “Nhảy!” Con bọ chẩy liền nhảy 1. Sau đó ông cắt chân của con bọ chó đi, rồi lại đặt vào tay và ra lệnh: “Nhảy”. Đương nhiên là con bọ ó không nhảy được nữa. Vì thế nhà sinh vật học y đã viết: “Khi chúng ta cắt chân của một con bọ ó đi thì nó sẽ bị điếc.”

## 语法学家

有人问语法学家威廉萨费尔，他是怎样成为文字 [威] 的。萨费尔答道：“情况是这样的：我在 60 年代编 (1) 过一本政治辞典，我还当了 30 来年的职业作家 (2)，外我的第一首诗是我 8 岁时躺在床上作的。除此之、。我并没有干过什么了不起 (3) 的事儿。”

编撰

Biên soạn, viết

职业作家

Tác giả chuyên nghiệp

了不起

Giỏi, khá

## NHÀ NGŨ PHÁP HỌC

Có người hỏi nhà ngữ pháp học William Saphiere n thế nào mà ông trở thành một người nổi tiếng về ôn ngữ. Ông Saphiere trả lời: “Tình hình là như





thế này: những năm 60 tôi đã biên soạn một cuốn từ điển chính trị, tôi còn là tác giả nghề nghiệp trong 30 năm gần đây, ngoài ra bài thơ đầu tiên của tôi được tôi viết lúc 8 tuổi khi đang nằm ở trên giường. Ngoài ra, tôi không làm một việc gì giỏi giang nào cả.”

### 理发

经济学家到理发<sup>(1)</sup>店中，坐下来：说：“只要修修胡子，不要剪发，不要搽油，不要洗头，不要修面，不要敲背，不要挖耳朵，不要电气摩面，皮鞋上的灰也不要擦掉……”理发师问：“肥皂沫要不要先擦一点？”

(1) 理发

Cắt tóc

### CẮT TÓC

Nhà kinh tế học đến tiệm cắt tóc, ngồi xuống rồi nói: “Chỉ cần sửa râu một chút thôi, không cần cắt tóc, không cần xoa dầu, không cần gội đầu, không sửa mặt, không bóp vai, không lấy dáy, cũng không xông mặt, bụi trên giày cũng không phải lau đi...” Người cắt tóc hỏi: “Bọt xà phòng có phải lau đi một chút không thưa ông?”





## 社会学家

一位女社会学家在非州丛林<sup>(1)</sup>中考察。她拿出照相机准备给一群正在嬉闹的土著儿童<sup>(2)</sup>拍照。突然，那些孩子向她大声嚷嚷起来。女社会学家脸霎地红了，也赶忙向土著首领解释起来，说她忘了有些土著人是不让人照相的，因为他们认为那会摄走他们的灵魂。她又详细地向土著首领讲解起照相机的原理。土著首领几次想插话<sup>(3)</sup>都找不到机会。最后，女社会学家感到足以使土著人息怒时，才让土著首领说话了。但土著首领笑着说：“那些孩子嚷嚷是在告诉你，你忘了打F照相机的镜头盖。”

1 丛林

Rừng sâu

2 土著儿童

Trẻ "thổ dân"

3 插话

Nói chen vào, chen ngang

## NHÀ XÃ HỘI HỌC

Một nữ xã hội khảo sát trong rừng. Bà cầm máy ảnh chuẩn bị chụp một nhóm trẻ em địa phương đang chơi đùa vui vẻ. Đột nhiên, vài đứa trẻ quay về bà và nói nhao nhao lên. Nhà nữ xã hội học bỗng mặt, bà liền giải thích với người đứng đầu địa phương đó rằng bà quên là có vài người địa phương không cho phép mọi người chụp ảnh, bởi vì họ cho rằng như vậy sẽ lấy đi linh hồn của họ. Bà lại giải thích chi tiết nguyên lý chụp ảnh cho người đứng đầu địa phương. Người đứng đầu địa phương vài lần



muôn nói chen vào nhưng không có cơ hội. Cuối cùng, khi bà cảm thấy làm người đứng đầu có vẻ bức bối thì bà mới để cho người đó nói. Nhưng người đó lại cười nói rằng: “Bọn trẻ nhao nhao lên là để nói với bà rằng, bà đã quên không mở nắp máy ảnh.”

### 统计学家

有个从未管过自己孩子的统计学家，在一个星期六下午妻子要外出买东西时，勉强答应照看一下 4 个年幼好动的孩子。当妻子回家时，他交给妻子一张纸条，上写：“擦眼泪 11 次；系鞋带 15 次；给每个孩子吹玩具气球各 5 次，每个气球的平均寿命 10 秒钟；警告孩子不要横穿马路 26 次；孩子坚持要穿过马路 26 次；我还想再过这样的星期六 0 次。”

### NHÀ THỐNG KÊ HỌC

Một nhà thống kê học từ trước đến nay chưa hề chăm con cái bao giờ, vào một buổi chiều thứ bảy khi vợ muốn ra ngoài mua đồ nên phải miễn cưỡng đồng ý chăm sóc 4 đứa con hiếu động. Khi vợ về nhà, ông đưa cho vợ một mảnh giấy, trên đó viết: “Lau nước mắt 11 lần; buộc dây giày 15 lần; thổi bóng bay cho mỗi đứa trẻ mỗi đứa 5 lần, mỗi quả bóng giữ được bình quân khoảng 10 giây; cảnh cáo con không được đi qua đường 26 lần; con kiên quyết muốn qua đường 26 lần; thứ bảy mà tôi còn muốn như thế này là 0 lần.



### 生死人数

英国诗人捷尼逊写过一首诗，其中几行是这样写的：“每分钟都有一个人在死亡，每分钟都有一个人在诞生……”有个数学家读后去信质疑，信上说：“尊敬的阁下，读罢大作，令人一快，但有几行不合逻辑。根据您的算法，每分钟生死人数相抵，地球上的人数是永恒不变的。但您也知道，事实上地球上的人口是不断地在增长。确切地说，每分钟相对地有 1.6749 人诞生，这与您在诗中提供的数字出入甚多。为了符合实际，如果您不反对，我建议您使用 1 和  $1/6$  这个分数，即将诗句改为：“每分钟都有一个人死亡，每分钟都有一又六分之一人在诞生。”

### SỐ NGƯỜI SỐNG CHẾT

Nhà thơ của Anh là Jenyson đã viết một bài thơ, trong đó có mấy hàng viết như sau: “Mỗi phút trôi đi lại có người chết, và mỗi phút lại có người được sinh ra...”. Một nhà toán học đọc xong viết thư đề hỏi, nhà thơ viết: “Kính thưa ông, đọc xong tác phẩm của ông, làm tôi rất vui, nhưng có một vài dòng ông được logic lắm. Theo tính toán của ông, số người chết đi và sinh ra mỗi phút là giống nhau, thì số trên thế giới là không thay đổi. Nhưng ông nghĩ biết đấy, dân số thế giới trên thực tế luôn tăng. Tôi một cách chính xác, mỗi phút có khoảng 1.6749 người sinh ra, con số này lớn hơn nhiều so với con số ông viết trong thơ. Để phù hợp với thực tế, nếu ông



không phản đối, tôi đề nghị ông nên sử dụng phân số 1 và  $\frac{1}{6}$ , tức là sửa câu thơ thành: “Mỗi phút có một người chết đi, mỗi phút lại có 1 và  $\frac{1}{6}$  người ra đời”.

### 发明一条出路

某发明家不爱交际。在一次宴会中他想中途逃脱，回到实验室去。当他正在楼梯口徘徊时，遇见了主人，主人高兴地说，“我们很荣幸你的光临，但你正目瞪口呆，是否又有什么新发明么？”发明家点点头说：“是的，我现在正想发明一条出路。”

### PHÁT MINH MỘT ĐƯỜNG RA

Một nhà phát minh không thích giao tiếp. Trong một bữa tiệc ông muốn thoát ra ngoài, để quay trở lại phòng thí nghiệm. Khi ông đang quanh quẩn ở cửa cầu thang thì gặp chủ nhà, người chủ vui mừng nói, “chúng tôi rất vinh hạnh được ông đến tham dự, nhưng trông ông đang có vẻ rất dờ dẫm, liệu có phải lại có phát minh mới gì không?” Nhà phát minh gật đầu nói: “Đúng vậy, tôi đang nghĩ để phát minh một đường ra.”

### 从未失败

有人问一位科学家：“你试验一种新型电池总是失败，为什么还要继续试验？”科学家回答：“失败？我从来没有失败过，我现在已知道了 5 万种不能制造这种电池的方法。”





## CHƯA TỪNG THẤT BẠI

Một người hỏi một nhà khoa học: “Ông thử nghiệm một loại pin mới luôn thất bại, tại sao lại vẫn ếp tục thử nghiệm?” Nhà khoa học trả lời: “Thất bại? ôi chưa từng thất bại, giờ đây tôi đã biết 50 nghìn cách không thể chế tạo loại pin này.”

### 职业特点

三位科学家由伦敦去苏格兰参加会议，越过边境不久，发现了一只黑羊。“真有意思，”天文学家谈论道，“苏格兰的羊都是黑的。”“这种推断并不可靠，”物理学家应道，“我们只能得出这样的结论：在苏格兰有一些羊是黑色的。”逻辑学家马上接着说：“我们真正把握的只不过是：在苏格兰至少有一个地方有至少一只黑羊。”

## ĐẶC ĐIỂM NGHỀ NGHIỆP

Ba nhà khoa học đi từ London đến Ailen tham gia hội thảo, đi qua biên giới không lâu, phát hiện ra một con dê đen. “Hay thật,” nhà thiên văn học nói, “Màu của Ailen đều là màu đen.” “Kiểu suy đoán như vậy không đáng tin cậy,” nhà vật lý học đáp lại, “Chúng ta chỉ có thể rút ra một kết luận thế này: ở Ailen có một số con dê màu đen.” Nhà logic học lập tức nói tiếp: “Điều mà chúng ta thật sự chắc chắn được chỉ là: ở Ailen tôi thiếu có một nơi có tối thiểu một con dê đen.”



### 聪明人

政治家对哲学家说：“聪明人真是难找啊！”  
哲学家不动声色地说：“是啊，因为只有聪明人才能了解和发现聪明人。”

### NGƯỜI THÔNG MINH

Nhà chính trị nói với nhà triết học: “Người thông minh thật khó tìm!” Nhà triết học nói tỉnh bơ: “Đúng vậy, bởi vì chỉ có những người thông minh mới hiểu và phát hiện được người thông minh.”

### 一副春联

古时候,有一人家十分迷信,凡事都要讨个吉利<sup>(1)</sup>。年三十晚上,父亲和两个儿子商议说:“堂上要贴一副新春联,现在咱们每人说一句吉利话,凑出一副春联来。”两个儿子点头称是。父亲先捋着胡须念道:“今年好!”大儿子想了想也念道:“倒霉<sup>(2)</sup>少。”二儿子接着又念道:“不得打官司!”念完了,大家称赞了一番,就由父亲执笔,写了一条没加标点的长幅,贴在堂屋的正中。第二天,邻居们来拜年。一进门,看见那副春联,大声念道:“今年好倒霉,少不得<sup>(3)</sup>打官司!”

(1) 讨个吉利

(2) 倒霉

(3) 少不得

Tìm điềm lành

Rủi, đen đủi

Không thể thiếu



## MỘT ĐÔI CÂU ĐỐI

Thời cổ, một gia đình rất mê tín, chuyện gì cũng phải xem xét đến sự may mắn. Vào tối 30 tết hàng năm, người bố và hai đứa con bàn bạc: “Trên diện phải treo đôi câu đối mới, bây giờ mỗi người nói một câu may mắn, gộp lại thành đôi câu đối.” Hai người con gật đầu đồng ý. Người bố vuốt râu nói: “Năm nay được!” Con trai đầu nghĩ một lát rồi nói: “Xui xẻo ít.” Đứa con thứ hai nói tiếp: “Tránh được kiện tụng!” Đọc xong, mọi người khen ngợi rồi người bố viết ra giấy, viết một câu dài không có dấu, rồi treo lên chính giữa nhà. Ngày hôm sau, hàng xóm sang chúc tết. Vừa vào đến cửa nhìn thấy đôi câu đối, liền đọc to: “Năm nay được xui xẻo, ít tránh được kiện tụng!”

### 象形字

某人于婚礼上送一横匾，上书：“北比白舅”四字，旁人皆不解其意。那人解释说：“北字正如二人互不相识时背靠背的样子；比是一个向另一个开展追求的样子；白是二人面对面互相倾谈的样子；舅字是二人合作生下一男的样子。”众人一听，大声叫绝！

## CHỮ TƯỢNG HÌNH

Một người trong đám cưới tặng một bức hoành li, bên trên viết: “Bắc tỉ cự cữu”, người ngồi bên không hiểu ý nghĩa ra sao. Người này giải thích: hữ bắc 北 chính là hình ảnh hai người khi không





quen biết thì đối mặt vào nhau; chữ tỉ 比 là hình ảnh một người theo đuổi người kia; chữ cự 臼 là hình ảnh hai người bắt đầu nói chuyện và chữ cữu 舅 là hình ảnh hai người lấy nhau và sinh ra một đứa bé trai." Mọi người nghe thế đều tán thưởng.

### 秀才改对联

从前，有个进士<sup>(1)</sup>老爷，专横跋扈，不可一世。有年春节，他为了炫耀，在自己的大门上贴了这么一副对联：父进士、子进士，父子皆进士；婆夫人，媳夫人，婆媳均夫人。正巧，镇上有个穷秀才，路过进士的家门，看见了这副对联。他先是露出鄙视的神态，接着，又露出一丝得意的笑容。到晚上，他见四下无人<sup>(2)</sup>，就悄悄地在对联上加改了一些笔画。第二天一大早，进士的门前围满了大堆看热闹的人，他们有说有笑，议论纷纷，大家都称赞：“改得好！改得好！”门外的吵嚷声惊动了进士老爷，他连忙打开大门，一看，立即昏倒在门前的台阶上了。原来，进士门前的对联，已被秀才改成了这样：父进士，子进士，父子皆进士；婆失夫，媳失夫，婆媳均失夫。

(1) 进士

Tiến sĩ

(2) 四下无人

Xung quanh không bóng người

### TÚ TÀI SỬA CÂU ĐỐI

Trước đây có một ông tiến sĩ, ngang ngược tàn ác, chưa từng thấy trên đời. Mùa xuân năm đó, để khoe



noang, ông đã treo trên cửa lớn nhà mình một đôi câu đối: bố tiến sĩ, con tiến sĩ, bố con đều tiến sĩ; mẹ chồng phu nhân, con dâu phu nhân, mẹ chồng nàng dâu đều phu nhân. Vừa lúc đó, trong thị trấn có một tài nghèo đi qua cửa nhà ông tiến sĩ, nhìn thấy đôi câu đối này. Anh thể hiện thái độ coi thường rồi lại nở một nụ cười đắc ý. Đến tối, anh thấy xung quanh ông có người liên tục nhè nhàng sữa trên câu đối vài chữ. Sáng sớm hôm sau, trước cửa nhà ông tiến sĩ tập trung rất đông người, người nói người cười, nói chuyện rất ồn ào, mọi người đều trầm trồ: “Sữa rất hay! sữa rất hay!” Tiếng ồn bên ngoài đã làm kinh ngạc đến ông tiến sĩ trong nhà, ông nhanh chóng ra ngoài mở cửa, vừa nhìn thấy đã bị ngất ngay trước cửa nhà. Thì ra, đôi câu đối trước cửa nhà ông tiến sĩ đã bị tú tài sữa thành: bố mất, con mất, bố con đều mất; mẹ chồng mất chồng, nàng dâu mất chồng, mẹ ông nàng dâu đều mất chồng.





### 容易化学

一日在机场碰到一位同乡<sup>(1)</sup>，他问起我在国外学什么的，我说：“溶液<sup>(2)</sup>化学。”他说：“老兄客气了，哪有容易的化学。”

(1) 同乡

Đồng hương

(2) 溶液

Dung dịch

### HOÁ HỌC DỄ DÀNG

Một hôm gặp một đồng hương ở sân bay, ông ta hỏi tôi học gì ở nước ngoài, tôi trả lời: “Hoá học dung dịch.” Ông ta lại nói: “Bác cứ khách sáo, làm gì có hoá học dễ dàng.”

### 有“机”可乘

有一个商品推销员<sup>(1)</sup>去出差<sup>(2)</sup>，到北京后，由于想乘飞机前往，因怕经理不同意报销，便给经理发了一封电报：“有机可乘，乘否？”经理接到电报，以为是成交之“机”已到，便立即回电<sup>(3)</sup>：“可乘就乘。”这个推销员出差回来报销旅差费时，经理以不够级别，乘坐飞机不予报销的规定条款，不同意报销飞机票费。推销员拿出经理回电，经理目瞪口呆。

(1) 推销员

Nhân viên marketing

(2) 出差

Đi công tác

(3) 回电

Điện trả lời



## CÓ “MÁY BAY” ĐỂ ĐI

Một nhân viên marketing đi công tác, sau khi đến Bắc Kinh, do muốn quay về bằng máy bay nhưng sợ giám đốc không đồng ý thanh toán liền gửi một điện báo về cho giám đốc: “Có cơ để lấy, lấy không?” Giám đốc nhận được điện cho rằng thời “cơ” kinh doanh bán hàng đã đến bèn lập tức trả lời: “Được thì ứ lấy”. Khi nhân viên này về báo cáo chi phí công tác, giám đốc cho rằng chưa đủ cấp bậc, không có điều khoản quy định thanh toán tiền máy bay nên không đồng ý thanh toán tiền vé. Nhân viên cảm phiền trả lời của giám đốc đến ông mới ngó người ra.

### 各种各样的“汁”

有一次，专考外国留学生<sup>(1)</sup>的汉语“托福”<sup>(2)</sup>试卷上出现了一道填空题：“绞尽\_\_汁”。

试卷收上来，老师发现答案多种多样，但都没答对，如：“绞尽墨汁”；“绞尽乳汁”；“绞尽果汁”；“绞尽汤汁”；老师在后来评讲试卷时，对这批未来的来华留学生说：“你们真是‘绞尽脑汁’<sup>(3)</sup>，也没写出‘绞尽脑汁’。”

- 1) 留学生
- 2) 托福
- 3) 绞尽脑汁

Du học sinh  
TOEFL  
Vất óc



## CÁC LOẠI “NƯỚC”

Một lần, trong đề thi TOEFL của du học sinh nước ngoài có một câu hỏi điền từ: “vắt ...”.

Sau khi thu bài, giáo viên thấy rất nhiều đáp án khác nhau, nhưng đều không đúng, chẳng hạn: “vắt mực”; “vắt sữa”; “vắt hoa quả”; “vắt nước canh”; khi giáo viên đánh giá bài thi đã nói với các sinh viên đến Trung Quốc tham gia thi: “Các em thật có “vắt óc” cũng không viết được “vắt óc”.

### 望文生意

洋人: “你们中国人的确是一个勤奋的民族。”  
中国人: “怎见得?” 洋人: “每当我早晨经过街道, 常常可以看到路旁的招牌写着‘早点<sup>(1)</sup>’两个大字, 提醒过路上班的人, 不要迟到。”

(1) 早点

Bữa sáng; Sớm 1 chút

## NHÌN VĂN THÀNH Ý

Người nước ngoài: “Người Trung Quốc các bạn thật là một dân tộc cần cù.” Người Trung Quốc: “Tại sao vậy?” Người nước ngoài: “Mỗi sáng sớm khi đi qua phố tôi thường nhìn thấy các biển treo hai bên đường viết ‘sớm một chút’, để nhắc nhở mọi người đi đường dừng đến muộn”





### 处处都漂亮

一位外国朋友不知道中国人的“哪里<sup>(1)</sup>！哪里！”是自谦词。一次他参加一对年轻华侨的婚礼时，很有礼貌地赞美新娘非常漂亮，一旁的新郎代新娘说了声：“哪里！哪里！”不料，这位朋友却吓了一跳！想不到笼统地赞美，中国人还不过瘾<sup>(2)</sup>，还需举例说明，于是使用生硬的中国话说：“头发、眉毛、眼睛、耳朵、鼻子、嘴都漂亮！”结果引起全场哄堂大笑。

1) 哪里

Không dám; ở đâu

2) 不过瘾

Chưa đã; chưa thích

### CHỖ NÀO CŨNG ĐẸP

Một người bạn nước ngoài không biết câu “đâu ư” của người Trung Quốc là câu khiêm tốn. Một lần khi tham dự đám cưới của một đôi trai gái người Trung Quốc, anh ta rất lịch sự khen ngợi cô dâu xinh đẹp, chú rể đi cạnh cô dâu liền nói: “Đâu có! đâu có!” không ngờ, người bạn này lại sợ quá! Không ngờ câu khen ngợi chung chung mà người Trung Quốc lại vừa thấy đã, muốn lấy ví dụ để minh họa nữa, vì thế mà anh ta nói một cách gượng gạo: “Tóc, lông mày, đôi mắt, tai, mũi, mồm đều đẹp!” kết quả là đã làm mọi người có trận cười vỡ bụng.



### 中国太奇妙了

有位美国朋友访问了中国后，对翻译说：“你们的中国太奇妙了，尤其是文字方面。譬如：‘中国队大胜<sup>(1)</sup>美国队’，是说中国队胜了；而‘中国队大败<sup>(2)</sup>美国队’，又是说中国队胜了。总之，胜利永远属于你们。”

(1) 大胜

Thắng lớn

(2) 大(打)败

Đánh bại

### TRUNG QUỐC QUÁ KỲ LẠ

Một người bạn Mỹ sau khi đến thăm Trung Quốc đã nói với phiên dịch: “Người Trung Quốc thật quá kỳ lạ, đặc biệt là trong chữ viết. Chẳng hạn: ‘Đội Trung Quốc đại thắng đội Mỹ’, nói đội Trung Quốc thắng; nhưng câu ‘đội Trung Quốc đánh bại đội Mỹ’ lại vẫn nói đội Trung Quốc thắng. Tóm lại phần thắng luôn thuộc về các bạn.”





### 买猪千口

从前，有个县官写字很潦草。这天他要请客，便写了一张字条叫差役买猪舌。谁知“舌”字写得太长，分得太开，差役误以为叫他买猪“千口”。这可忙坏了那位差役，跑遍了城里，又到四乡去购买，好不容易买到五百口猪。他一想交不了差，便向老爷求情，希望少买五百口。

县官生气地说：“我叫你买猪舌，准叫你买猪千口呢？”差役听了，应声道：“还好还好！不过以后请老爷注意，若要买肉，千万写得短些，不要写成买‘内人’。”

### MUA NGHÌN MŌM LỢN

Trước đây, một ông quan huyện viết chữ rất láu. [ôm đó ông phải mời khách, liền viết một tờ giấy sai gười đi mua lưỡi lợn. Ai ngờ ông lại viết chữ “lưỡi” í quá dài, có thể chia ra làm hai chữ, làm người sai ịch hiểu thành mua “một nghìn 千口 môm lợn”. Việc ày đã làm người sai dịch chạy khắp thành lại ra goài cả vùng quê mà chỉ mua được có 500 chiếc iôm. Anh ta nghĩ mình không làm được nhiệm vụ, ền báo cáo lại tình hình với quan hi vọng ông mua ít í 500 chiếc.

Ông quan nghe thấy bực tức nói: “Ta bảo người i mua lưỡi lợn, chứ có bảo người đi mua một nghìn niếc môm lợn đâu?” Sai dịch nghe vậy liền đáp lại: Cũng được, cũng được! Nhưng lần sau xin ông chú ý





nếu muốn mua thịt 肉 thì hãy viết ngắn đi một chút không thì sẽ viết thành mua 'người nhà' 内人 đấy ạ."

### 写招牌

从前，有个商人在镇上新开了一个店铺卖酒；为了标榜<sup>(1)</sup>酒美，招徕顾客，特奉厚礼请来几个秀才，准备写一个招牌<sup>(2)</sup>，挂在酒店前。甲秀才挥笔写出：“此处有好酒出售”七个大字。店家见了，点头赞许。乙秀才指出：“这七个字过于罗嗦，应该把‘此处’两字删去。”店家细想，也觉得有理，丙秀才又说：“‘有好酒出售’中的‘有’字多余，删去更为简约。”店家也觉得干脆。可是丁秀才又振振有词道：“酒好与坏，顾客尝后自有评价，‘好’字宜删。”店家没有反对。这时，甲秀才生气地说：“删来删去，干脆留一‘酒’字，更为夺目。”店家欣然接受。乙秀才又有意见：“卖酒吗，不必写招牌，路人见酒瓮自然知道。”店家点头称是。于是，秀才们告退，商人白白送了厚礼。

(1) 标榜

Rêu rao, quảng cáo

(2) 招牌

Biển hiệu

### VIẾT BIỂN

Trước đây có một thương nhân mở một cửa hàng mới ở trong thị trấn để bán rượu; để quảng cáo rượu ngon, kêu gọi được khách hàng, đã đặc biệt mời vài tú tài đến, chuẩn bị viết một biển hiệu, treo trước cửa hàng. Tú tài A cầm bút viết 7 chữ: “Ở đây có rượu



gon để bán". Người chủ thấy vậy gật đầu khen hay. Tú tài B lại chỉ ra: "7 chữ này quá dài, nên bỏ đi hai chữ 'ở đây'." Chủ hàng nghĩ một lát thấy đúng, tú tài lại nói: "'Có rượu ngon để bán' thừa chữ 'có', xóa đi thì càng đơn giản hơn." Chủ hàng cũng thấy vậy. Hưng tú tài D lại nói dứt khoát: "Rượu ngon hay không, khách hàng thưởng thức xong sẽ tự đánh giá được, chữ 'ngon' nên bỏ đi" Chủ hàng không phản đối. Lúc này tú tài A mới bực tức nói: "Xóa đi xóa lại cuối cùng để một chữ 'rượu' lại càng đẹp." Chủ hàng cũng chấp nhận. Tú tài B mới có ý kiến: "Bán rượu không nên có biển hiệu, người đi đường thấy rượu tự nhiên là biết." Chủ hàng gật đầu nói phải. Vì thế, các tú tài lo từ còn thương nhân thì mất trắng bữa hậu đãi.

## 淡而无味

有个老书生，每次听人家谈话，总是摇摇头说：“淡而无味。”有一天，这位老书生跟一位客人谈话，问道：“最近有啥新闻？”客人回答道：“昨天傍晚，一条盐船被撞破了，所载的盐都倒进河中去了。”老先生摇摇头说：“淡而无味。”

## NHẠT NHÈO VÔ VỊ

Có một thư sinh già, mỗi lần nghe mọi người nói chuyện, luôn chỉ lắc đầu nói: "Nhạt nhèo vô vị". Một hôm người thư sinh này nói chuyện với một vị khách, hỏi: "Mới đây có tin tức gì không?" Người khách trả lời: "chập tối hôm qua, một con thuyền chở muối bị



dâm vớ, tất cả muối trên con thuyền đó đều bị đổ xuống sông hết.” Người thư sinh già nghe xong lắc đầu nói: “Nhặt nhèo vô vị.”

### 式样可能不流行

一位夫人到画商那里去，想买一幅人物画<sup>(1)</sup>。她挑来挑去，总是不满意。她对画商<sup>(2)</sup>说：“画家<sup>(3)</sup>画的女人，为什么多是裸体的？”画商说：“穿了衣服，就不方便。因为过了几个月，这服装式样可能就不流行了。”

(1) 人物画

Tranh nhân vật

(2) 画商

Người bán tranh

(3) 画家

Họa sĩ

### Kiểu cách không còn thịnh hành nữa

Một phụ nữ đến cửa hàng tranh muốn mua một bức tranh nhân vật. Bà đi đi lại lại, không hài lòng. Bà nói với người bán tranh: “Tại sao các bức tranh vẽ phụ nữ đều là khoả thân vậy?” Người bán tranh trả lời: “Mặc quần áo không tiện lắm. Bởi vì chỉ sau vài tháng thì kiểu cách quần áo đó không còn một nữa.”

### 不可思议

在一家美术馆里，有个女人站在一幅画像前，那幅画画的是一个衣衫褴褛的流浪汉。“想想吧！”她高声说，“连买件像样衣服的钱也没有，却还能够请得起人给他画像。”



## KHÔNG THỂ BÀN CẢI

Trong một phòng mỹ thuật, một người phụ nữ đứng trước một bức tranh, bức tranh đó vẽ một kẻ lạc với bộ quần áo rách rưới. “Thử nghĩ xem!” Bà nói to, “đến tiền mua một bộ quần áo cho ra thể thống còn không có lại còn mời người vẽ hình cho anh nữa.”

### 一幅画的价值

画家向画商出售一幅画，画商同意付 50 元。

“50 元？我向你买这块画布就花了 150 元。”

“一点不错，但那时画布是干净的。”

## GIÁ MỘT BỨC TRANH

Họa sĩ bán một bức tranh cho cửa hàng bán tranh, người chủ cửa hàng đồng ý trả 50 đồng.

“50 đồng? Tôi mua của ông tấm vải vẽ tranh này hết 150 đồng.”

“Không sai chút nào, nhưng lúc đó tấm vải còn sạch.”





### 持家有道<sup>(1)</sup>

一天晚上我到美术馆去看画展<sup>(2)</sup>，当我正在欣赏一幅由一些绳子、火车票、铁丝滤网、快相和一个破车轮拼贴而成的抽象画时，我听见旁边一个妇女低声对另一个妇女说：“这足以证明——永远不要扔掉任何东西。”

(1) 有道

Có cách, biết cách

(2) 画展

Triển lãm mỹ thuật

### BIẾT CÁCH CHĂM LO GIA ĐÌNH

Một buổi tối, tôi đến phòng mỹ thuật xem triển lãm tranh, khi tôi đang ngắm một bức tranh trừu tượng được ghép lại bằng ít dây thừng, vé tàu, một tấm lọc bằng sắt, tấm các và một lớp xe hồng, tôi nghe thấy một người phụ nữ nói nhỏ với người phụ nữ bên cạnh: “Điều này đủ để chứng minh rằng không bao giờ được vứt đi bất cứ thứ gì.”

### 抽象派学生

一位醉心抽象派和立体派绘画的艺术学院学生，在画展中花了一小时选画。终于对一幅白底黑点镶铜边框的画大为倾倒<sup>(1)</sup>。他问：“这幅画要多少钱？”

“这是电灯开关！”

(1) 大为倾倒

Thích, say đắm, "kết"





## HỌC SINH PHẢI TRỪU TƯỢNG

Một học sinh của học viện nghệ thuật rất thích vẽ họa phái trừu tượng và phái lập thể, trong triển lãm tranh dành một giờ để chọn tranh. Cuối cùng lại vẽ thêm một bức tranh trong khung nạm đồng phía dưới màu trắng và có điểm đen. Anh ta hỏi: "Bức tranh này bao nhiêu tiền?"

"Đây là nút tắt bật đèn điện!"

### 农夫的心愿

一个著名的画家到乡下一个风景美丽的地方度假<sup>(1)</sup>。他住在一个农夫的家里。他每天吃过早饭就带着颜料和画本出去绘画。一直到傍晚，天黑时，他才回到农夫家，美美地吃上一顿以后，才去睡觉。

当画家的假期结束以后，他要付一些钱给农夫。但是农夫说：“不，我不需要钱。如果行的话，您就给我一张您作的画吧！”

画家看到农夫这么喜爱他的画，就表示衷心的感谢。农夫接着说：“我并不是为了别的什么。我有个没出息<sup>(2)</sup>的儿子，他到巴黎去了，想成为一名画家。他下次回家时，我就把您的画给他看看，我想这样一画，他就不会再想当画家了。”

- 1) 度假
- 2) 没出息

- Nghỉ mát
- Không hy vọng





## TÂM NGUYỆN CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN

Một họa sĩ nổi tiếng đến một vùng quê có phong cảnh đẹp để nghỉ ngơi. Ông ở trong một gia đình người nông dân. Mỗi ngày sau khi ăn sáng ông lại cầm bảng màu và khung vẽ đi ra ngoài vẽ tranh. Một mạch đến xế chiều, khi trời đã tối, ông mới trở về nhà người nông dân, ăn một bữa tối thật no rồi mới đi ngủ.

Sau khi kỳ nghỉ của họa sĩ kết thúc, ông phải bỏ một ít tiền để trả cho người nông dân. Nhưng người nông dân nói: “Không, tôi không cần tiền. Nếu có thể ông có thể tặng tôi một bức tranh ông vẽ!”

Họa sĩ thấy người nông dân thích tranh của mình như vậy thì cảm ơn chân thành người nông dân. Người nông dân nói tiếp: “Tôi cũng chẳng vì cái gì khác cả. Chuyện là tôi có một người con trai không có hi vọng gì, nó đã đi Paris rồi, nó muốn trở thành một họa sĩ, lần sau khi nó về đây, tôi sẽ đem tranh của ông cho nó xem, tôi nghĩ như vậy nó sẽ không muốn trở thành họa sĩ nữa.”

### 看展览

一对夫妇在博物馆里观赏艺术作品。眼睛近视的妻子，站在一幅作品前对丈夫说：“你看，这是我生平看到的最丑的一幅画像。”

丈夫连忙拉过妻子，小声说：“你过来吧，亲爱的，这不是画像，这是一面镜子。”



## XEM TRIỂN LÃM

Một cặp vợ chồng xem tác phẩm nghệ thuật trong viện bảo tàng. Người vợ với cặp kính cận đứng ước một tác phẩm nói với chồng: “Anh xem, đây là bức tranh xấu nhất mà em nhìn thấy trong đời đây.”

Người chồng vội vàng kéo vợ đi, và nói nhỏ: “Lại đây em yêu, đây không phải là một bức tranh mà là chiếc gương đây.”

## 学音乐的好处

詹姆斯很得意地对朋友说：“我的女儿学习声乐，太令我高兴了”“怎么，是她使你听到美妙的歌声了吗？”“你想不到吧，她使我买到了邻居的房子，而且价钱便宜了一半。这家人前天已经搬走了。”

## ĐIỂM TỐT CỦA VIỆC HỌC ÂM NHẠC

James nói với bạn rất đặc ý: “Con gái tôi học âm nhạc mà làm tôi thấy vui vô cùng” “Sao cơ, có lẽ cô ấy đã cho bạn nghe những bài hát rất hay không?” “Cậu không nghĩ ra sao, cô ấy giúp tôi mua được căn nhà hàng xóm, hơn nữa giá lại chỉ rẻ hơn một nửa. Gia đình này hôm trước đã dọn đi rồi.”



## 司法笑话

### TRUYỆN CƯỜI TƯ PHÁP

#### 犯罪!

一个老囚犯<sup>(1)</sup>，问新来的犯人<sup>(2)</sup>说：伙计你犯的是  
什么罪呀？哎！我只是在鱼塘<sup>(3)</sup>炸了 12 只鱼而已。什  
么 12 只鱼就判了 12 年呀？我还没说完那，和鱼一起漂  
上来的还有 12 个潜水员<sup>(4)</sup>！！

(1) 囚犯

Tù nhân

(2) 犯人

Phạm nhân

(3) 鱼塘

Hồ cá, ao cá

(4) 潜水员

Thợ lặn

#### PHẠM TỘI

Một tội phạm cũ hỏi phạm nhân mới đến: Cậu  
phạm tội gì vậy? À! tôi chỉ làm nổ 12 con cá trong bể  
cá thôi mà. Cái gì? 12 con cá mà bị 12 năm tù ư? Tôi  
còn chưa nói hết mà, cùng với 12 con cá còn có 12 thợ  
lặn nữa!!!



### 事与愿违

为了防止即将成熟的葡萄被人偷了去，老邱在葡萄园入口处竖了一块牌子，上面写到：“葡萄喷<sup>(1)</sup>有剧烈农药<sup>(2)</sup>。”第二天，来巡视葡萄园时逮住一个进在偷葡萄的小偷。老邱指着入口处有牌子说：“你没看见那上面有字吗？”

“看见了，共八个字。”小偷说，

“那你还偷摘我们的葡萄干什么？”老邱生气地吼到。

小偷如实回答<sup>(3)</sup>：“摘回去药老鼠！”

- |         |                       |
|---------|-----------------------|
| 1) 喷    | Phun                  |
| 2) 剧烈农药 | Thuốc trừ sâu cực độc |
| 3) 如实回答 | Nói như thật          |

### TRÁI VỚI MONG MUỐN

Để đề phòng nho đang chín bị người khác trộm mất, một lão nông treo một tấm biển trước cửa vườn nho nhà mình, trên biển viết: “Nho có phun thuốc trừ sâu cực mạnh.” Ngày hôm sau, khi đến xem xét vườn nho ông bắt được một kẻ trộm vào vườn của ông. Lão ông chỉ vào biển trước cửa nói: “Mày không nhìn lấy chữ viết trên này hay sao?”

“Tôi nhìn thấy rồi, có 8 chữ.” Tên trộm đáp.

“Vậy thì mày còn hái trộm nho của tao làm gì?” Lão nông bực tức quát lên.



Tên trộm nói như thật: “Hái về làm thuốc diệt chuột!”

### 吴心

两个歹徒埋伏在一个黑暗的街道，打算暗算<sup>(1)</sup>一个银行官员。等了半天，也不见那人的踪影<sup>(2)</sup>。其中一个焦急地说：“你的情报准吗？怎么这么长时间还不来，但愿他不会发生意外<sup>(3)</sup>！”

(1) 暗算

Ám sát

(2) 踪影

Bóng dáng

(3) 发生意外

Có sự cố

### QUAN TÂM

Hai kẻ cướp đi bộ vào trong một con đường tối đen, định ngấm hại một quan chức ngân hàng. Chờ rất lâu, cũng không nhìn thấy bóng dáng của người đó. Một tên lo lắng nói: “Tin tình báo của cậu có chính xác không? Làm sao lâu như vậy mà không còn chưa đến, mong là ông ta không xảy ra chuyện gì ngoài ý muốn!”





怨气难消<sup>(1)</sup>

法官<sup>(2)</sup>望著被告<sup>(3)</sup>说：「我是不是曾经见过你，你好像有些眼熟<sup>(4)</sup>。」

被告满怀希望地说：「是的！法官，您忘啦？二十年前，是我介绍尊夫人跟您认识的。」

法官咬牙切齿地说：「判你二十年有期徒刑。」

1) 怨气难消

Cơn giận khôn nguôi

2) 法官

Quan tòa

3) 被告

Bị cáo

4) 眼熟

Trông quen, quen mắt

CƠN GIẬN KHÔN NGUÔI

Quan tòa nhìn bị cáo nói: “Có phải tôi đã thấy ông rồi không, hình như ông trông rất quen.”

Bị cáo nói giọng đầy hi vọng: “Đúng vậy thưa quan tòa, ông quên rồi sao? 20 năm trước tôi đã giới thiệu phu nhân cho ông làm quen đó.”

Quan tòa nghiêng răng nghiêng lợi nói: “Phạt gười tù có thời hạn 20 năm”.





### 偷车

法官：你为什么偷走那辆汽车？

被告：我认为那辆车一定是无主的。

法官：为什么？

被告：因为那辆车就停在墓地<sup>(1)</sup>旁边

(1) 墓地

Nghĩa địa, nhà mồ

### ĂN CẤP XE

Quan toà: Tại sao anh lại ăn cắp chiếc xe ô tô đó?

Bị cáo: Tôi cho rằng chiếc xe đó nhất định không có chủ.

Quan toà: Tại sao?

Bị cáo: Bởi vì chiếc xe đó đỗ ở bên cạnh nghĩa địa.

### 会讲英语

一个德国抢劫犯被带到法庭，法官问他是否会讲英语，年轻人答道：“会一点儿。”

“你会讲什么？”

“把所有的钱都给我！”



## NÓI ĐƯỢC TIẾNG ANH

Một tên tội phạm có súng của Đức bị đưa ra phiên tòa, quan tòa hỏi hắn liệu có nói được tiếng Anh không, tội phạm trẻ tuổi nói: “Biết một chút”.

“Bạn biết nói cái gì”

“Đưa tất cả tiền ra đây!”

### 原是看大门的

纽约的一座监狱里，最近又来了几个囚犯。一天，监狱长把他们召集在一起，对他们说：“这儿是座模范监狱，我们是很民主的，每一个囚犯来到这里都可以继续做他们原来的工作。”囚犯们听了很高兴。其中一囚犯顿时手舞足蹈起来。监狱长连忙问他：“你以前是干什么的？”囚犯大声回答道：“监狱长先生，我原是看大门<sup>(1)</sup>的！”

1) 看大门

Canh cổng

## VỒN LÀM NGHỀ CANH CỔNG

Trong một nhà tù ở New York, mới đây có thêm mấy tên tội phạm mới. Một hôm, cai tù tập trung họ lại, nói: “Đây là một nhà tù kiểu mẫu, chúng ta rất lân chủ, mỗi tên tội phạm đến đây đều có thể tiếp tục làm công việc trước đây.” Tù nhân nghe thấy thế rất vui, một tên trong đó còn nhảy múa. Cai tù vội



vàng hỏi ông ta: “Trước đây ông làm gì vậy?” Phạm nhân nói to: “Thưa ông cai tù, trước đây tôi luôn canh công!”

### 我也没办法

警察<sup>(1)</sup>在市场人群中抓到了一个小偷<sup>(2)</sup>，他们把他带到法官那里。原来，这小偷才放出去不久又作案<sup>(3)</sup>了。法官说：“你不记得我对你说过，我再也不愿见到你吗？记得。”可我也没办法，“小偷说，“我跟他们说了多遍，他们就是不听。”

(1) 警察

Cảnh sát

(2) 小偷

Tên trộm

(3) 作案

Phạm tội, gây án

### TÔI CŨNG KHÔNG CÓ CÁCH NÀO

Cảnh sát bắt được một tên trộm trong đám đông ở chợ, họ đưa hắn đến quan toà. Thì ra tên tội phạm này vừa mới được thả ra lại phạm tội. Quan toà nói: “Cậu không nghe tôi nói gì sao, tôi không muốn nhìn thấy cậu nữa?” “Tôi nhớ nhưng tôi cũng không có cách nào,” tên trộm nói, “tôi đã nói với họ rất nhiều lần nhưng họ không chịu nghe tôi.”



### 律师

某律师<sup>(1)</sup>开着自己新买的奔驰轿车上班，想在其他人面前炫耀。结果车子刚刚在律师楼门口停稳，就被一辆疾驰而过的大卡车给撞坏了车门。警察赶到现场还没有来得及说话，律师就大叫道：

“这是什么社会呀，你瞧瞧，新买的跑车呀，给撞成这个样子，这个世界糟透了，你们警察是怎么办事的呀！这可是花了几十万美圆啊！”

警察冷冷的说道：“尊敬的先生，您只注意了您的跑车坏了，难道您就没有发现您的左臂少了一些什么吗？”

律师对着自己只剩下一半的胳膊叫道：“可怜我新买的劳力士表啊！”

1) 律师

Luật sư

### LUẬT SƯ

Một luật sư đi làm bằng chiếc xe ô tô Mercedes mới mua của mình, muốn khoe trước mặt mọi người. Một cuộc khi chiếc xe vừa mới dừng lại trước cửa tòa nhà luật sư, lại bị một chiếc xe tải đi ngang qua đâm hỏng mất cửa xe. Cảnh sát vừa đến hiện trường còn chưa kịp nói gì thì ông luật sư đã quát to:

“Đây là xã hội gì vậy? ông nhìn xem, chiếc xe vừa mới mua đã bị đâm như thế này, thế giới này



loạn mất rồi, cảnh sát các ông làm cái việc gì vậy, như vậy là phải mất đến hàng trăm nghìn đô la đấy.”

Cảnh sát lạnh lùng nói “Thưa ông, ông chỉ chú ý đến việc chiếc xe của ông bị hỏng mà không phát hiện ra là cánh tay trái của ông còn thiếu thứ gì ư?”

Luật sư nhìn xuống một nửa cánh tay còn lại: “Tội nghiệp chiếc đồng hồ Rorex mới mua của tôi!”

### 开窗户而已

监狱里新进来一个犯人，聊天时有人问他：“喂，犯了什么事进来的？”

“我工作时不小心打开了窗户。”那人回答。

“啊，这犯了哪门子的法？”大伙惊呼。

“我在潜艇上工作的。”那人又说

### CHỈ VÌ MỞ CỬA SỔ

Một phạm nhân mới bị giam vào tù, trong lúc chuyện trò, một người hỏi anh ta: “Anh phạm tội gì mà phải vào đây?”

Anh này đáp: “Do tôi vô ý mở cửa sổ lúc đang làm việc”.

Người kia kinh ngạc kêu lên: “Làm gì có điều luật nào phạt tội đó chứ?”

“Tôi làm việc trên tàu ngầm mà”. Anh này lại trả lời.



## 高科技

有一个人在机场等六点的飞机，可是他忘记了带手表，于是他想找个人问问。这时，他看见一个人提着两个巨大的手提箱吃力的走过来，手腕上戴着一块异常漂亮的一看就知道是高科技<sup>(1)</sup>产品的手表

“请问，几点了？”他问道。

“哪个国家的时间？”那人反问。

“哦？”他的好奇心来了，“你都知道哪些国家的时间呢？”

“所有的国家，”那人回答道。

“哇！那可真是一块好手表呀！”

“还不止这些呢，这块表还有 GPS 卫星系统，可以随时收发电子邮件、传真，这个彩色的屏幕<sup>(2)</sup>可以收看 NTSC 制式的电视节目！”那人给他演示，果真如此

“哦！太棒了，我真想拥有一块这样的手表，您……您可以把它卖给我吗？”

“说实话，我已经烦透了这块表了，这样吧，900 美元，如何？”

他马上掏出支票簿<sup>(3)</sup>，写了 900 美元给那人，“成交！”

“好的，现在，它是你的了。”那人如释重负，把手表交给他，“这个是你的手表”，然后指着地上的两个大箱子说，“这两个是电池！”





(1) 高科技

Kỹ thuật cao

(2) 彩色的屏幕

Màn hình màu

(3) 支票簿

Quyển séc

## KỸ THUẬT CAO

Một người ngồi đợi chuyến bay lúc 6h ở sân bay, nhưng anh ta lại quên đeo đồng hồ, nên muốn tìm một người để hỏi giờ. Lúc đó, anh ta nhìn thấy một người kéo 2 chiếc hòm rất lớn đi qua, trên tay đeo một chiếc đồng hồ rất đẹp, nhìn thoáng là biết thuộc loại hiện đại kỹ thuật cao.

Anh ta liền hỏi: “Xin lỗi, mấy giờ rồi?”

Người kia hỏi lại: “Anh hỏi giờ nước nào?”

Anh ta kinh ngạc kêu lên: “Ồ, anh biết giờ của tất cả các nước ư?”

“Tất cả” – người kia đáp.

“Ua, thật là một chiếc đồng hồ hiện đại”

“Không chỉ có thế đâu, nó còn có cả hệ thống vệ tinh GPS, có thể nhận gửi email, fax bất cứ lúc nào, màn hình màu của nó có thể xem chương trình tivi ở chế độ NTSC”. Vừa nói người kia vừa chỉ cho anh ta thấy, quả đúng như vậy.

“Ồ, tuyệt quá, tôi rất muốn sở hữu một chiếc đồng hồ như vậy, anh.... anh có thể bán nó cho tôi không?”



“Nói thật, tôi cũng chán nó rồi. Thẻ này đi, 900USD nhé, được không?”

Người này lập tức rút séc, viết 900USD đưa cho người kia “Ok”.

“Ok, bây giờ nó là của anh”. Người kia nói lại một lượt các tính năng rồi tháo chiếc đồng hồ đưa cho anh nọ: “Đây là đồng hồ của anh”, rồi chỉ hai cái hòm ở trên nói: “Hai hòm đó là ác quỷ”.

## 诉讼<sup>(1)</sup>取消

法官：“你在小菜场，对这妇人说过什么失礼的话么？”

被告：“没有。我正和朋友谈话，她过来说：‘你看她！面孔好，身段好，衣服又美’”

原告<sup>(2)</sup>妇人：“是的，大家都这么说。请上把诉讼取消罢！”

1) 诉讼

Tổ tụng

2) 原告

Nguyên cáo

## HUỶ BỎ CÁO TRẠNG

Quan toà: “Ở ngoài chợ rau, anh đã nói câu gì xúc phạm tới người phụ nữ này?”

Bị cáo: “Dạ không có. Tôi đang nói chuyện với bạn, thì cô ấy đi qua. Tôi nói: ‘Cậu nhìn cô ta kìa, nết đẹp, dáng đẹp, quần áo cũng đẹp’.



Nguyên cáo: “Đúng vậy, mọi người đều nói thế. Để nghị toà huỷ bỏ cáo trạng thôi”.

### 律师的狗

律师，建筑师，医生见面后各自夸耀自己的狗是如何的聪明并进行了比赛。建筑师的狗用几根树枝很快作了一个艾菲尔铁塔的造型<sup>(1)</sup>，建筑师给它一些食物作奖励。医生的狗用几根树枝很快作了一个人体造型，医生也给它一些食物作奖励。轮到律师的狗比赛了，只见律师的狗把建筑师的狗和医生的狗叫到一边交谈了一会，建筑师的狗和医生的狗都把自己的食物分给了律师的狗一部分，律师解释说：“我的狗现在已经是你们狗的法律顾问<sup>(2)</sup>了！”

(1) 造型

Tạo hình, xếp hình

(2) 法律顾问

Cố vấn luật

### CHÓ CỦA LUẬT SƯ

Sau khi gặp mặt, luật sư, kiến trúc sư, bác sỹ thi nhau mang chó của mình ra khoe mức độ thông minh rồi lại tổ chức tranh tài, chó của kiến trúc sư rất nhanh chóng xây nên một cái tháp Eiffel bằng mấy cành cây, kiến trúc sư liền thưởng cho nó một ít thức ăn. Chó của bác sỹ cũng nhanh chóng dùng mấy cành cây xếp thành hình người, bác sỹ cũng thưởng cho nó một ít thức ăn. Đến lượt chó của luật sư thể hiện, chỉ thấy chó của luật sư sửa chuyện trò với chó



của kiến trúc sư và bác sỹ một lúc, rồi chó của kiến trúc sư và bác sỹ đều chia cho nó một phần thức ăn, uật sư giải thích: “Bây giờ, chó của tôi đã là cố vấn uật pháp cho chó của các vị rồi”.

## 吓唬贼<sup>(1)</sup>的

一年近四十尚未婚嫁的老姑娘在她新租的公寓门口树了一个非常醒目的牌子，上书：“钢铁(Steel&Iron)侦探<sup>(2)</sup>所”

一天，一个女顾客敲开了她的家门，“非常抱歉，未能事先与您约好就冒然造访。我是看到您门口的牌子来请您去调查一下我丈夫的品行的。”

“真抱歉，我也不是这一行的，那块牌子只不过是用来吓唬贼的。”老姑娘答道。

1) 吓唬贼

Dọa trộm

2) 侦探

Trình thám

## DOẠ TRỘM

Năm đó, một bà cô gần bốn mươi tuổi chưa lấy chồng dựng một tấm biển rất bắt mắt ở cổng căn hộ à mới thuê, trên đó viết: “Nơi ở của thám tử Steel&Iron”.

Một hôm, có một người phụ nữ đến gõ cửa nhà à ta: “Rất xin lỗi, vì chưa hẹn trước mà đã đường đột ến đây. Tôi thấy tấm biển trước cửa nhà bà nên đến ời bà đi điều tra giùm phẩm hạnh của chồng tôi”.



“Xin lỗi, tôi cũng không làm nghề này, tấm biển đó chỉ là để dọa bọn trộm mà thôi”. Bà cô già trả lời.

### 是你

法官看了一下被告，忽然觉得有点眼熟，于是便问，“请问我以前见过你吗？”被告满怀希望的回答说，“是的，法官大人，去年我是你家小孩的家教，教拉小提琴的那个，记得吗？”“哦”法官恍然大悟，“是你啊！那就多判 10 年！”

### LÀ CÔ U

Quan toà nhìn bị cáo một lát, đột nhiên cảm thấy có chút quen quen, liền hỏi: “Tôi đã gặp cô bao giờ chưa nhỉ?” Bị cáo trả lời lòng đầy hy vọng: “Dạ, thưa toà, năm ngoái con có đến làm gia sư cho con của toà đó, con dạy đàn đó, toà nhớ chưa ạ?”

“Ồ”, quan toà bỗng nhiên nhớ ra, “Là cô u! thế thì tuyên án thêm 10 năm”.

### 拉保險

某保险公司新近分家另外成立了一个人寿保险公司，为取信于顾客，还聘请了一个律师作为法律顾问。顾问在他的业务中同时向客户宣传道，“快买他们的保险吧，如果你不慎磕碎了门牙可以得到 3000 元赔偿；如果摔断了腿可以获得三万元赔偿；如果折断了勃子，您就成为本城大富翁了，那时，我就只作您的私人顾问了。”





## BÁN BẢO HIỂM

Một công ty bảo hiểm gần đây thành lập một công ty con nữa là bảo hiểm nhân thọ, để lấy được niềm tin của khách hàng, công ty còn mời một luật sư để làm cố vấn pháp luật. Đồng thời với việc làm nhiệm vụ của mình thì cố vấn còn quảng cáo với khách hàng rằng “mua nhanh bảo hiểm của chúng tôi, nếu bạn không cẩn thận mà làm gãy răng của sẽ nhận được 3000 đồng tiền bồi thường; nếu bị gãy chân có thể nhận được 30 nghìn tiền bảo hiểm; nếu bạn bị cắt cổ thì bạn sẽ trở thành một người giàu có trong thành phố này rồi đó, và lúc đó tôi chỉ làm cố vấn riêng cho bạn thôi.”

### 如此劫道

一日，一司机开车路上被劫，拦路者<sup>(1)</sup>说：下车，司机下来。拦路者又说：“做 100 个俯卧撑<sup>(2)</sup>。”司机被迫顺从，说：“还没见过你这样劫道的。”做完后，强盗又说：“再做 500 个。”司机又做，完后，司机已是四肢无力，头昏脑涨。强盗朝身后树林大喊：“妹妹，你可以坐他车上城了。”

- 1) 拦路者  
2) 俯卧撑

Người chặn đường  
Chống đẩy

## CƯỚP NHƯ VẬY

Một ngày, một lái xe đang đi trên đường thì bị cướp, tên chặn đường quát: Xuống xe, lái xe đi xuống.





Tên chặn đường lại yêu cầu: "Nằm sấp xuống chống đẩy 100 lần." Lái xe bị ép nên phải thuận theo và nói thêm: "Chưa bao giờ thấy người cướp đường như ông đấy." Sau khi làm xong, tên cướp lại quát: "Làm thêm 500 lần nữa." Lái xe lại làm tiếp, làm xong thì chân tay già ròi, đầu óc đau nhức. Tên cướp quay về khu rừng phía sau và hét to: "Em gái, em có thể lấy xe của hấn lên thành phố được rồi đấy."

## 24 头猪

年轻的律师为他的第一个案子出庭，他的当事人<sup>(1)</sup>的 24 头猪被铁路局的车轧死了。为了强调损失的巨大，他激动地说：“先生们，想一想吧，24 头猪呀！24 头！是我们陪审团的两倍呀”。

(1) 当事人

Đương sự

## 24 CON LỢN

Một luật sư trẻ đưa vụ án đầu tiên của mình ra toà, 24 con lợn của đương sự thuê anh ta đã bị chiếc xe của cục đường sắt đâm chết. Để nhấn mạnh đến tổn thất vô cùng lớn, anh cảm động nói: "Thưa các ông, các ông thử nghĩ xem, 24 con lợn đó! 24 con, gấp đôi số người trong bồi thẩm đoàn của chúng ta".



## 医疗笑话 TRUYỆN CƯỜI Y HỌC

### 不想喝酒

病人<sup>(1)</sup>躺在手术床上，麻醉师<sup>(2)</sup>为了确定麻醉药用量，问：你喝酒吗（平时）？

病人答：现在不想。

1) 病人

Bệnh nhân, người bệnh

2) 麻醉师

Người gây mê

### KHÔNG MUỐN UỐNG RƯỢU

Bệnh nhân nằm trên giường phẫu thuật, để xác định được lượng thuốc gây mê, người gây mê hỏi: Ông có uống rượu không (bình thường)?

Bệnh nhân đáp: Bây giờ thì không muốn.



### 病史<sup>(1)</sup>

疯人院<sup>(2)</sup>新任院长走到一个病人面前，问他为什么进了疯人院？病人问答：“医生，是这样的。我娶了一个已有成年女儿的寡妇，而我的父亲则娶了她的女儿为妻。所以我太太成了她公公的岳母，她女儿成了我的继女和继母。继母生了个儿子，这个孩子成了我的弟弟和我太太的外孙。我也有了一个儿子，这个儿子成了他祖父的内弟和他自己叔父的叔父。另一方面，我父亲提到他孙子的时候，说是他的内弟，我的儿子叫他的姐姐做祖母。我现在认为我是我母亲的父亲，我外孙的哥哥，我太太是他女婿的儿媳，他外孙的姐姐。现在我不知道我是自己的祖父、我弟弟的父亲，还是我儿子的侄子，因为我的儿子是我父亲的内弟。院长，这就是我来这里的原因。我觉得在这里比在家里清净些。”

(1) 病史

Bệnh sử, lịch sử bệnh

(2) 疯人院

Viện tâm thần

### LỊCH SỬ BỆNH

Một viện trưởng mới nhậm chức của một bệnh viện tâm thần đến trước mặt một bệnh nhân, hỏi anh ta tại sao lại vào viện tâm thần? Bệnh nhân trả lời: “Thưa bác sĩ chuyện là thế này. Tôi lấy một người vợ đã có con riêng ở tuổi thành niên rồi, nhưng cha tôi lại lấy con gái vợ tôi làm vợ. Vì thế vợ tôi trở thành mẹ vợ của chồng con gái, con gái vợ tôi trở thành mẹ



kế và con kế của tôi. Mẹ kế lại sinh được một đứa con trai, đứa bé này trở thành em trai tôi và cháu ngoại vợ tôi. Tôi cũng có một đứa con trai, đứa con này trở thành em vợ của ông nội nó và là chú của chú chính nó. Mặt khác, khi bố tôi nhắc đến cháu nội mình nói là em vợ, con trai tôi gọi chị nó là bà nội. Giờ đây tôi cho rằng mình là bố của mẹ tôi, anh trai của ngoại tôi, vợ tôi là con dâu của con rể cô ấy, chị gái của cháu ngoại cô ấy. Hiện nay tôi không biết mình là ông nội chính mình, bố của em trai mình hay là cháu của con trai mình, bởi vì con trai tôi là em vợ của bố tôi. Thưa ông viện trưởng, đó chính là nguyên nhân tôi phải vào đây. Tôi cảm thấy ở đây còn rõ ràng hơn ở nhà nhiều.”





### 谈恋爱

一个小伙子，身材貌像都不错，就是有点耳聋<sup>(1)</sup>，  
30 好几的人了还没找到对象：好容易找到一个却又遭到女孩儿家人的反对，但是女孩儿非常乐意。突然有一天，女孩儿的妈妈病了，小伙子买了好多礼品去看望岳母，到病房<sup>(2)</sup>门口了，他停下来想：“我耳背，我说什么她能听的见，她说什么我听不见，我先编好词，进去就说。”小伙子说：进门先问她病好些了吗？她一定会说好多了，我就说那我就放心了：接着在问那位医生给你看的病，她会说\*\*\*位，我就说，哦，那个医生我知道，他的医术<sup>(3)</sup>最高明；最后在问吃的什么药，她会说\*\*\*药，我就说，哦，那药对你最合适，想到这，小伙子进去了。进门就问：“岳母，你的病好些了吗？”老太太生气的说，好些了，都快被你们气死了。小伙子说：“哦，那我就放心了。”接着又问：“那位医生给你看的病？”老太太生气的说：“还哪位医生看病，阎王爷看的。”小伙子就说：“哦，那个医生我知道，他的医术最高明。”最后小伙子又问：吃的什么药？”老太太生气的说：“还吃的什么药，毒药。”小伙子就说：“哦，那药对你最合适。”

(1) 耳聋

Điếc

(2) 病房

Phòng bệnh

(3) 医术

Y thuật

### TÌNH YÊU

Một chàng trai, hình dáng nét mặt đều được cả chỉ có điều hơi điếc, đến hơn 30 tuổi mà vẫn chưa tìm





lược đôi tượng nào; tìm mãi mới được một người thì gia đình cô bé lại phản đối, nhưng cô gái lại rất vui. Một hôm, mẹ của cô gái bị bệnh, chàng trai mang rất nhiều quà đến để thăm mẹ vợ tương lai, đến trước cửa phòng bệnh, anh ta dừng lại nghĩ: “Tai mình điếc, mình nói cái gì bà ấy cũng nghe thấy nhưng bà ấy nói gì thì mình lại không nghe thấy, trước tiên mình nên nghĩ các câu trước, vào để nói.” Chàng trai nói: Vào cửa trước tiên hỏi bệnh của bà ấy đã đỡ chưa? Bà ấy nhất định sẽ trả lời tốt hơn nhiều rồi, mình sẽ nói như vậy thì yên tâm rồi; tiếp đến mình lại hỏi bác sĩ nào khám bệnh cho bác, bà ấy sẽ nói ông ..., mình sẽ nói, à, bác sĩ đó cháu biết, tay nghề của ông ấy là giỏi nhất; cuối cùng lại hỏi bác đã uống thuốc gì rồi, bà ấy sẽ nói thuốc..., mình sẽ nói, ô thuốc đó là hợp với bác nhất đó, nghĩ đến đây chàng trai bước vào. Vào đến cửa liền hỏi: “Mẹ vợ, bệnh của mẹ đã đỡ chút nào chưa ạ?” Bà mẹ bực mình nói, tốt lắm rồi, sắp bị chúng mày làm cho tức chết rồi. Chàng trai nói: “Ồ vậy thì con yên tâm rồi.” Tiếp đến lại hỏi: “bác sĩ nào khám bệnh cho mẹ?” bà mẹ bực tức trả lời: “Còn bác sĩ nào khám bệnh nữa, có diêm vương khám bệnh.” Chàng trai liền nói: “à, vị bác sĩ này con biết, tay nghề của ông ta là giỏi nhất đấy.” Cuối cùng chàng trai lại hỏi: “Mẹ uống thuốc gì chưa?” Bà mẹ càng tức giận hơn mà trả lời: “Còn uống thuốc gì nữa chứ. Thuốc độc.” Chàng trai liền nói: “Loại thuốc đó là hợp nhất với mẹ đấy.”





### 独眼

有一个独眼人不小心把假眼<sup>(1)</sup>吞下肚子，结果卡在屁眼。他去看大夫，大夫一看就晕了过去。醒来后大夫自言自语：看了一辈子屁眼结果被屁眼<sup>(2)</sup>看了我一眼！！！！

(1) 假眼

Mắt giả

(2) 屁眼

Hậu môn

### MỘT MẮT

Một người bị chột mắt không cẩn thận nuốt mắt giả vào trong bụng, kết quả là con người bị mắc kẹt ở hậu môn. Anh ta đi khám bác sĩ, bác sĩ vừa nhìn đã bị ngất đi. Sau khi tỉnh lại, bác sĩ tự nói với mình: cả đời nhìn hậu môn rồi cuối cùng lại bị hậu môn nhìn mình.

### 减肥

一个胖妹想减肥，听别人说骑马<sup>(1)</sup>能减肥<sup>(2)</sup>，就去骑马，几个小时下来，她没减下来，倒是那马减了一十五斤。

(1) 骑马

Cưỡi ngựa

(2) 减肥

Giảm cân, giảm béo

### GIẢM CÂN

Một cô gái khá béo muốn giảm cân, nghe người khác nói cưỡi ngựa có thể giảm cân, cô liền đi cưỡi



gựa, vài tiếng sau đi xuống thì không thấy mình  
âm cân nào mà con ngựa lại giảm mất 7 cân rưỡi.

## 两个老婆

有一个人给一个医生打电话：大夫<sup>(1)</sup>，你快来吧，  
我的妻子阑尾炎<sup>(2)</sup>犯了，你快给她看看。

医生：不会吧，我记得一年前我给你的妻子做的  
阑尾切除手术<sup>(3)</sup>啊？一个人不可能长两个阑尾吧？

那人说：是的，一个人不能长两个阑尾但是你没  
听说过一个人可以再娶一个老婆吗？

) 大夫(医生)

Bác sĩ

) 阑尾炎

Viêm ruột thừa

) 手术

Phẫu thuật

## HAI BÀ VỢ

Một người gọi điện cho bác sĩ nói: Bác sĩ, nhanh  
đi đây, vợ tôi bị viêm ruột thừa, ông mau đến khám  
thăm.

Bác sĩ: Không thể nào, tôi nhớ là một năm trước  
tôi đã làm phẫu thuật cắt ruột thừa của vợ ông rồi  
à, một người không thể có hai ruột thừa được?

Người kia: Đúng vậy, một người không thể có hai  
ruột thừa nhưng ông chưa nghe nói là một người có  
thể lấy hai vợ sao?



### 想不清

两个医生碰面，其中一个矮个子满脸阴郁。

“怎么了？”另一个问，“你刚治好了一个疑难病人，很成功嘛。”

矮个子说：“我实在想不清，究竟是用什么药把他治好了。”

### KHÔNG NGHĨ RA

Hai bác sĩ gặp nhau, một người thấp trên mặt này vẻ suy tư.

“Sao vậy?” người kia hỏi, “vừa rồi ông đã cứu một người bệnh nguy kịch, rất thành công mà.”

Người thấp nói: “Tôi thực sự nghĩ mãi không ra rốt cuộc mình đã dùng thuốc gì để chữa khỏi cho người đó.”

### 救命<sup>(1)</sup>啊

小明借寒假赚钱。早上帮肉店杀猪；晚上去医院做手术医师。有一天一位病人要做手术，由小明做医师，当小明把他推进手术室。那个人一见到小明，吓唬叫了一声：“你不是那个杀猪的吗？你要把我拉到哪去啊？”



## CỨU VỚI

Tiểu Minh nhân dịp nghỉ đông để kiếm tiền. Buổi sáng giúp cửa hàng thịt giết lợn; buổi tối lại đến bệnh viện làm bác sĩ phẫu thuật. Một ngày, một bệnh nhân phải làm phẫu thuật, do Tiểu Minh điều trị, khi Tiểu Minh đưa người đó vào phòng mổ. Người đó nhìn thấy Tiểu Minh liền sợ quá mà kêu lên: “Ông không phải là người giết lợn đó sao? Ông muốn đưa tôi đi đâu đây?”

### 铜匙

有一家疯人院。一天，院长想看看有多少人病好了。就让护士<sup>(1)</sup>在墙上画了扇大门儿。只见一个个病人都疯了一样往墙上撞。院长很失望，忽然他看见只有一个病人无动于衷。院长很高兴，忙跑过去问他：“难道你不想跟他们出去？”病人答道：“这帮傻冒，我这儿有钥匙！”

1) 护士

Y tá

## CHÌA KHOÁ

Một bệnh viện tâm thần, một hôm viện trưởng muốn xem xem đã có bao nhiêu người khỏi bệnh rồi. liền để y tá vẽ một cánh cửa lớn ở trên tường. Chỉ nhìn thấy hết bệnh nhân này đến bệnh nhân khác ao vào tường như điên. Viện trưởng rất thất vọng, đột nhiên ông phát hiện ra có một người đứng mà



không làm gì. Viện trưởng rất vui chạy lại đó hỏi anh ta: "Lẽ nào cậu không muốn đi ra ngoài cùng họ sao?" Bệnh nhân trả lời: "Cái bọn ngốc, tôi cầm chìa khoá ở đây!"

### 耳朵治疗史

病人：医生，我耳朵痛。

医生：来，试试吃点儿这种草根，感谢伟大的部落守护神赐与我们神药<sup>(1)</sup>！（公元前 1800 年）

医生：别再吃那种草根，简直是野蛮不开化不尊重上帝，这是一篇祈祷词，每天虔诚地向上帝祈祷一次，不久就会治愈你的疾病。（公元 900 年）

医生：祈祷?! 封建迷信!!! 来，只要喝下这种药水<sup>(2)</sup>，什么病都能治好！（公元 1650 年）

医生：什么药水?早就不用了! 别喝那骗人的“万灵药”，还是这种药片<sup>(3)</sup>的疗效快！（公元 1960 年）

医生：哪个庸医<sup>(4)</sup>给你开的处方?那种药片吃半瓶也抵不上这一粒，来来来，试试科技新成果---抗生素（公元 1995 年）

医生：据最新科学研究，抗生素副作用<sup>(5)</sup>太强，毕竟是人造的东西呀.....来，试试吃点儿这种草根！早在公元前 1800 年，文献就有记载了。（公元 2003 年）

(1) 神药

Thần dược

(2) 药水

Thuốc nước

(3) 药片

Thuốc viên



庸医

Lang băm, thầy thuốc kém

副作用

Tác dụng phụ

### LỊCH SỬ ĐIỀU TRỊ TAI

Bệnh nhân: Bác sĩ, tai tôi đau.

Bác sĩ: Nào thử ăn một ít gốc cỏ này, cảm ơn vị thần bảo hộ bộ lạc vĩ đại và thần dược của chúng ta! (năm 1800 trước công nguyên)

Bác sĩ: Đừng ăn loại cỏ đó, quả là hành động mạn không khai hoá không tôn trọng thượng đế. Đây là một bài cầu nguyện, mỗi ngày hãy thành tâm cầu nguyện một lần, không lâu sau sẽ điều trị được cơn đau của ông. (năm 900 sau công nguyên)

Bác sĩ: Cầu nguyện! Quá phong kiến mê tín! Nào, cần uống loại thuốc nước này thì bệnh gì cũng có thể chữa được. (năm 1650)

Bác sĩ: Thuốc nước là cái gì! Đã không sử dụng lâu rồi! Đừng uống loại thuốc “vạn linh” lừa người nữa, tốt nhất là dùng loại thuốc viên có hiệu quả điều trị cực nhanh này. (năm 1960)

Bác sĩ: Bác sĩ nào cho ông đơn thuốc này vậy? Đơn thuốc này có uống nửa chai cũng không chữa được bệnh này. Hãy lại đây, thử thành quả mới của khoa học kỹ thuật... thuốc kháng sinh. (năm 1995)

Bác sĩ: Theo nghiên cứu khoa học mới nhất thuốc kháng sinh có tác dụng phụ quá mạnh, rốt cuộc cũng





chỉ là đồ do con người tạo ra mà. Hãy lại đây, thử ăn một ít loại gốc cổ này, nó đã được dùng từ năm 1800 trước công nguyên đây, sách vở đều đã có ghi chép đây. (năm 2003 sau công nguyên)

### 我还没熟呢

有两个神经病患者从医院偷偷跑出来，他们感到很高兴，于是，一个爬上了一棵大树，另外一个在大树底下打滚，就这样过了好一会 那个在大树底下打滚的神经病患者问道：“你怎么还不下来呢？”树上的那个说道：“我还没熟呢！”

### TÔI CÒN CHƯA QUEN

Có hai người bị bệnh thần kinh chạy trốn khỏi bệnh viện tâm thần, họ cảm thấy rất vui, vì thế một người trèo lên một cây lớn, người kia thì ở dưới cây ăn qua lẫn lại, hai người làm như vậy một lúc. Người bị bệnh lăn lộn dưới gốc cây hỏi người kia: ‘Sao mãi cậu còn chưa xuống’ Người trên cây trả lời: ‘Mình còn chưa quen mà!’

### “考科”医生

有个妇女怀孕<sup>(1)</sup>了好几个月，一天突然肚子出奇的剧疼<sup>(2)</sup>，于是去找某妇科医生看看。妇科医生提她把了一会儿脉后，摇摇头说：“抱歉，问题不在于你，在于你肚子里的孩子，我也爱莫能助，你还是去找儿科医生诊断<sup>(3)</sup>吧！”



1) 怀孕	Mang thai
2) 剧疼	Đau buốt
3) 诊断	Chẩn đoán

## BÁC SĨ “CHUYÊN KHOA”

Một phụ nữ chữa đã mấy tháng, một hôm bụng đau rất lạ, vì thế liền đến bác sĩ phụ khoa để khám. Bác sĩ phụ khoa sau khi bắt mạch cho bà liền lắc đầu nói: “Thật xin lỗi, vấn đề không phải là ở bà, mà là do đứa bé trong bụng bà, tôi cũng đành bó tay thôi, hãy đi tìm bác sĩ nhi khoa để chẩn đoán xem sao!”

### 有感觉

有位患者到医院看病<sup>(1)</sup>。

大夫详细询问其病情<sup>(2)</sup>后，对他说：“请躺下，让我检查检查。”

大夫在患者的腹部按压了几下，问：“有感觉吗？”

患者<sup>(3)</sup>：“有！”

大夫：“什么感觉？”

患者：“有人在按我的肚皮。”

1) 看病	Khám bệnh
2) 病情	Bệnh tình
3) 患者	Người bệnh



## CÓ CẢM GIÁC

Một người bệnh đến bệnh viện khám.

Sau khi bác sĩ đã hỏi chi tiết tình hình bệnh, liền nói với ông ta: “xin hãy nằm xuống để tôi kiểm tra xem.”

Bác sĩ ấn vào vùng bụng của bệnh nhân mấy cái rồi hỏi: “Có cảm giác không?”

Người bệnh: Có

Bác sĩ: Có cảm giác gì?

Người bệnh: Có người ấn vào da bụng tôi.

### 不再通行

一个孩子吞下了三个先令的硬币，他父亲带他到医院。外科医生却说：“没有必要做手术。”孩子的父亲问道：“为什么？”答曰：“这些硬币是已经不再通行的旧货币了。”

## KHÔNG CÒN THÔNG HÀNH NỮA

Một đứa trẻ nuốt ba đồng si-linh vào bụng, bố cậu đưa cậu đến bệnh viện. Bác sĩ ngoại khoa lại nói: “Không cần phải làm phẫu thuật.” Bố đứa bé hỏi: “Tại sao vậy?” Bác sĩ đáp: “Những đồng xu này là những đồng tiền cũ không còn thông hành nữa rồi.”



### 医生杀猪

一位医生回乡过年，村里的人对他们说：“正好！村里杀猪的出门了，反正你也是操刀的，不如你就帮着把猪杀了。”医生点点头，猪给抬进了厨房医生一个人在里面忙活着。一个小时过去了，没动静；3个小时过去了，还没动静；5个小时过去了，一头活猪从里面哼着出来了。咦？村人奇怪了，只见医生从里面出来告诉村民：“放心，我已经里里外外检查过了，它没毛病，所以又给重新缝上了。”

### BÁC SĨ GIẾT LỢN

Một bác sĩ đã về hưu nhiều năm, người trong thôn nói với họ: “Vừa may! ngành giết lợn trong thôn đã xuất hiện, dù sao ông cũng làm nghề cầm dao kéo, vậy là ông giúp họ giết lợn.” Bác sĩ gật đầu, lợn còn ông được khiêng vào trong bếp có một mình bác sĩ. Một tiếng chưa thấy động tĩnh gì; ba tiếng qua đi ông vẫn chưa có động tĩnh; 5 giờ đã trôi đi, một con lợn còn sống từ bên trong chạy ra. Người trong thôn thấy rất lạ, nhìn thấy bác sĩ từ bên trong đi ra nói với mọi người: “Yên tâm, tôi đã kiểm tra cả trong cả ngoài rồi, nó không có bệnh gì, vì thế mà khâu nó lại thôi.”



### 遺言

有一老人再医院带着氧气管<sup>(1)</sup>旁边站着牧师和他的家人。这时老人好象要对牧师说什么嘴微微张开有说不清楚！其情景十分痛苦-这时牧师以为他说遗言-牧师还是一动不动！对老人说如果你说不出来就写在纸上吧-就给了老人一张白纸-老人用乞求的眼神看着牧师写完遗言撒手人间了！-牧师也没有看纸条。等丧失完毕后他把纸条给了老人的夫人说这是老人的遗言！-夫人打开一看气坏了！上面是这样写的：你该死的牧师你踩到我的氧气管上了！快给我滚开！

(1) 氧气管

Ống thở ô-xy

### DI CHÚC

Một người già ở bệnh viện phải mang ống thở ôxy, đứng bên cạnh là mục sư và người nhà ông ta. Lúc này, hình như người già muốn nói gì đó với mục sư nhưng nói không ra tiếng! Mà tình hình có vẻ rất khổ sở. Lúc đó mục sư cho rằng ông ta đang nói di chúc nên mục sư cứ đứng yên và nói với ông già nếu muốn nói gì có thể viết ra giấy và đưa cho ông già một tờ giấy trắng. Ông già viết xong lời di chúc búng ánh mắt cầu xin nhìn mục sư rồi ra đi! Mục sư cũng không mở giấy ra xem mà đợi mọi việc tang lễ xong xuôi mới đưa tờ giấy cho vợ của ông già và bảo rằng đây là di chúc của ông già! Bà vợ mở ra xem và vô





ng tức giận! Trên giấy viết rằng: Vị mục sư đáng ghét, ông đang đâm lên ống thở ôxy của tôi, mau đi chỗ khác ngay!

## 看病

某一病人去医院急诊<sup>(1)</sup>。医生告知，先验血<sup>(2)</sup>、验尿、验便。不一会，病人很无奈的来找医生，痛苦的说：医生，这血我咽了，这尿我咽了，可这便我怎么咽不下去呀！

) 急诊

Cấp cứu, khám khẩn cấp

) 验血

Kiểm tra máu

## KHÁM BỆNH

Một người đến cấp cứu ở bệnh viện. Bác sĩ thông báo xét nghiệm máu, nước tiểu và phân. Một lát sau, anh nhân dân phải tìm bác sĩ và nói rất đau khổ: thưa bác sĩ, máu tôi đã nuốt rồi, nước tiểu cũng nuốt rồi những phân thì tôi làm thế nào cũng không thể nuốt được!

## 还活个什么劲

一天有一男子去看医生，说：“大夫我病了，请你给看看”。大夫看完后说“以后酒要少喝”，“我不喝酒”。大夫又说“烟要少吸”，“我也不吸烟啊”。大夫沉思了一下说“房事要减少”，“我不喜欢房事，很少的”。大夫看了看病人，说“那你还活个什么劲”。





## SỐNG LÀM CÁI GÌ

Một hôm một chàng trai đến khám bác sĩ, nói: “thưa bác sĩ tôi bệnh rồi, mong ông hãy khám cho tôi.” Bác sĩ khám xong nói “lần sau ít uống rượu đi”, “tôi không uống rượu mà”. Bác sĩ lại nói “ít hút thuốc thôi”, “tôi cũng không hút thuốc mà”. Bác sĩ trầm tư nói tiếp “nên ít sinh hoạt vợ chồng thôi”, “tôi không thích sinh hoạt vợ chồng, rất ít.” Bác sĩ nhìn bệnh nhân rồi nói “vậy thì cậu còn sống vì cái gì.”

### 测体温

一位从没看过病的老农，因发烧<sup>(1)</sup>住院了。护士给他量体温<sup>(2)</sup>，然后打点滴，结果忘了收回体温计。第二天，老农好了很多。一大早，他告诉主治医生：“你昨天给我夹的那个棒棒真有效，再让我夹一天就会更好一些。”

- (1) 发烧  
(2) 量体温

Sốt  
Đo nhiệt độ

## KIỂM TRA NHIỆT ĐỘ CƠ THỂ

Một lão nông chưa bao giờ khám bệnh, do bị sốt mà phải vào viện. Y tá đưa ông cặp nhiệt độ, sau đó tiêm và quên không lấy cặp nhiệt độ. Ngày hôm sau lão nông đã khá lên rất nhiều. Buổi sáng, ông nói với bác sĩ điều trị: “Cái gậy hôm qua ông đưa cho tôi kẹp rất có hiệu quả, để tôi kẹp thêm một ngày nữa thì còn tốt hơn nữa.”



## 政治笑话 TRUYỆN CƯỜI CHÍNH TRỊ

### 美国的 CIA、FBI 和 LAPD

中央情报局(CIA)，联邦调查局(FBI)和洛杉矶警察局(LAPD)都声称自己是最好的执法机构。为此美国总统决定让他们比试一下。於是他把一只兔子放进树林，看他们如何把兔子抓回来。

中央情报局派出大批调查人员进入树林，并对每棵树进行讯问，经过几个月的调查，得出结论是那只所谓的兔子并不存在。

联邦调查局出动人马包围了树林，命令兔子出来投降，可兔子并不出来，於是他们放火烧毁了树林，烧死了林中所有动物，并且拒绝道歉，因为这一切都是兔子的错。

轮到洛杉矶警察局，几名警察进入树林，几分钟後，拖著一只被打得半死的浣熊走了出来。浣熊嘴里喊著：“OK，OK，我承认我是兔子……”



## CIA, FBI VÀ LAPD CỦA MỸ

Cục tình báo trung ương Mỹ (CIA), cục điều tra liên bang Mỹ (FBI) và cục cảnh sát Los Angeles (LAPD) đều cho rằng mình là cơ quan chấp hành pháp luật tốt nhất. Do đó, tổng thống Mỹ quyết định để họ thi thố một lần. Ông để một con thỏ vào trong rừng, xem họ bắt con thỏ lại như thế nào.

Cục tình báo trung ương cử một đội nhân viên điều tra vào rừng và tiến hành kiểm tra từng chiếc cây, qua vài tháng điều tra đưa ra kết luận là con thỏ điều tra đó không hề tồn tại.

Cục điều tra liên bang Mỹ điều động người và ngựa bao vây khu rừng, ra lệnh cho con thỏ phải ra đầu hàng, nhưng con thỏ không xuất hiện, vì thế mà họ đốt lửa thiêu trụi khu rừng, thiêu chết tất cả các động vật trong rừng, và từ chối xin lỗi vì tất cả đều là lỗi của con thỏ.

Đến lượt cục cảnh sát Los Angeles, vài cảnh sát đi vào rừng, sau vài phút, kéo ra một con gấu đã bị đánh gần chết. Miệng con gấu còn rên khê: "OK, OK, tôi thừa nhận tôi là thỏ..."

### 报帐

局长带一行人视察养猪场<sup>(1)</sup>，完毕，养猪场场长大摆酒宴款待<sup>(2)</sup>，花了 3000 元。送走局长，会计问场长，怎样报销，场长说“和过去一样，记入饲料<sup>(3)</sup>帐上。”



- |          |                         |
|----------|-------------------------|
| 1) 养猪场   | Trường nuôi lợn         |
| 2) 摆酒宴款待 | Bày tiệc rượu khoản đãi |
| 3) 饲料    | Thức ăn gia súc         |

### BÁO CÁO THU CHI

Cục trưởng cùng với một số người đi thị sát ruộng nuôi lợn, xong việc, giám đốc trường nuôi lợn hoàn đãi tiệc lớn, tiêu hết 3000 đồng. Tiền cục ruộng xong, kế toán hỏi giám đốc, báo cáo thu chi thế nào, giám đốc trả lời “giống như trước đây, viết vào thức ăn gia súc.”

### 事出有因

一位自视甚高的法官傲慢地说：“很多人都搞不清楚究竟是法律重要，还是法官重要。你认为呢？”

鞋匠说：“当然是法官重要啦！”

法官高兴地多给了他小费，然后问：“能告诉我为什么吗？”

鞋匠说：“因为法律不需要我为他擦亮皮鞋。”

### MỌI VIỆC ĐỀU CÓ LÝ DO

Một quan toà tự cho mình là quan trọng ngạo mạn nói: “Rất nhiều người đều không hiểu được rõ rệt thì pháp luật quan trọng hay là quan toà quan trọng. Ông thấy thế nào?”



Thợ giày liền trả lời: “Đương nhiên là quan toà quan trọng hơn!”

Quan toà rất vui cho người thợ giày thêm ít tiền, sau đó hỏi: “Ông có thể nói cho tôi tại sao không?”

Thợ giày nói: “Bởi vì pháp luật không cần tôi đánh giày.”



## 笑话

### TRUYỆN CƯỜI QUÂN SỰ

#### 灯

教官：「（关掉驾驶舱<sup>(1)</sup>灯光）好，灯熄了，你怎么办？」

学生：「（拿出手电筒）我用这个」

教官：「（取走手电筒）没电，怎么办？」

学生：「（拿出另一支手电筒）我还有一个」

教官：「（取走手电筒）灯泡烧坏了，怎么办？」

学生：「（取出备用灯泡）我还有灯泡」

教官：「（取走灯泡）灯泡是坏的」

学生：「（取出另一个手电筒）我还有一个手电筒，新买的」

教官：「很好，但我只想看看你在黑暗中如何飞行<sup>(2)</sup>，可不可以就假装一下？」

1) 驾驶舱

Buồng lái

2) 飞行

bay





## ĐÈN

Sĩ quan dạy: (tắt đèn buồng lái) tốt rồi, đèn tắt rồi, cậu làm thế nào?

Học sinh: (dùng đèn pin cầm tay) Tôi dùng cái này.

Sĩ quan dạy: (lấy đèn pin) Không có thì làm thế nào?

Học sinh: (lại lấy một cái đèn pin khác) Tôi vẫn còn một cái.

Sĩ quan dạy: (lấy đèn pin) bóng đèn bị cháy rồi, làm thế nào?

Học sinh: (lấy một chiếc bóng đèn dự bị) Tôi còn bóng đèn nữa.

Sĩ quan dạy: (lấy bóng đèn đi) Bóng đèn lại hỏng rồi.

Học sinh: (lại lấy một chiếc đèn pin khác) Tôi vẫn còn một chiếc đèn pin nữa, mới mua.

Sĩ quan dạy: Rất tốt nhưng tôi chỉ muốn biết trong bóng tối cậu sẽ bay như thế nào, chứ không phải lắp cái đèn.

### 为什么不能抽烟

中士: “为什么士兵在战地兵营里走动时不能抽烟俊?”

新兵: “您问得对, 中士先生! 为什么不能?”



## TẠI SAO KHÔNG THỂ HÚT THUỐC

Trung sĩ: “Tại sao binh sĩ trong doanh trại quâ  
ội khi đi lại không được hút thuốc?”

Tân binh: “Ông hỏi rất đúng thưa trung sĩ! T  
ao lại không cơ chứ?”

### 最容易的考题

某国空军院校<sup>(1)</sup>的一次考试中，试卷上出了一道这样  
的考?“请写出我国空军部队任何一年的空军人数和  
飞机数。”一位考生在试卷上飞快地写道——“1898 年  
空军人数和飞机数皆为 0。”面对这样的答题，批卷老  
师犹豫了好一会，最后还是无可奈何地挥笔打了勾，  
因为世界上第一架飞机问世上天还是 1903 年的事哩。

1) 空军院校

Trường không quân

## CÂU HỎI DỄ NHẤT

Trong một cuộc thi tại trường không quân ở m  
ước, trong bài thi có một câu hỏi như sau: “Hãy vi  
a số không quân và số máy bay của bộ đội khô  
uân nước ta trong bất kỳ một năm nào.” Một h  
nh nhanh chóng viết lên bài thi “số quân đội khô  
uân và số máy bay vào năm 1898 là bằng 0” Với câ  
ả lời như vậy, giáo viên chấm bài do dự một lá  
ôi cùng đành phải cầm bút đánh dấu đúng, bởi



trên thế giới chiếc máy bay đầu tiên ra đời là vào năm 1903.

### 民意测验

在海军<sup>(1)</sup>里，为了解一部分陆战队<sup>(2)</sup>员产生离队情绪的原因，官方做了一次民意测验。结果表明，原因是“担心夫妻离异”。

指挥官问：“你们说说另一部分人为什么安心呢？”  
一名陆战队员大声喊道：“已经离异！”

(1) 海军

Hải quân

(2) 陆战队

Đội lục chiến

### TRẮC NGHIỆM DÂN Ý

Trong hải quân, để tìm hiểu nguyên nhân tư tưởng của một bộ phận bộ đội muốn bỏ quân đội, sĩ quan đã làm một cuộc trắc nghiệm dân ý. Kết quả cho thấy, nguyên nhân là “lo lắng vợ li hôn”

Chỉ huy hỏi: "Mọi người hãy nói xem tại sao một số người khác không lo lắng?"

Một chiến sĩ nói to: "Những người đã li hôn!".





### 原来是你

长官对看守大桥的士兵<sup>(1)</sup>严厉训斥了一番，说：“每天晚上都有人从桥上跳下去自杀，你为什么不制止他们？”从此，这位士兵每当执勤都倍加注意，以免再有人自杀。有一天晚上，他发现有个行迹可疑<sup>(2)</sup>的人，就悄悄尾随其后。终于，在他即将跳下大桥的时候，一把将其抓住。“原来每天晚上跳河自杀的都是你，我要把你送去严办，看你还敢不敢自杀了！”

(1) 士兵

Người lính, binh sỹ

(2) 可疑

Khả nghi

### THÌ RA LÀ CẬU

Sĩ quan trưởng trách mắng binh sĩ chuyên quan sát cầu lớn, ông nói: “Mỗi buổi tối đều có người nhảy từ trên cầu xuống tự tử, tại sao cậu lại không ngăn họ?” Từ đó, binh sĩ này mỗi lần thực hiện công việc đều hết sức chú ý, để tránh có người tự tử. Một buổi tối, anh phát hiện thấy có người đi trên cầu với điệu bộ rất đáng nghi, liền đi theo sau. Cuối cùng, khi người kia sắp sửa nhảy xuống cầu, thì anh ta liền tóm lại. “Thì ra người tự tử mỗi buổi tối là cậu, tôi phải phạt cậu thật nặng để xem cậu còn dám tự tử nữa không!”



### 夜间空降

某空降兵部队搞了一次夜间空降<sup>(1)</sup>。为了让地面部队能够看清空降人员降落的准确位置，他们把空降兵身上全缠上了五颜六色的彩灯，空降命令一下，一个伞兵从飞机上跳了下来，由于当晚风太大，伞兵<sup>(2)</sup>被吹到了邻村的一个老太太家的院子里去了。当时这个老太太正在院子里看月亮。正在这时突然从天上落下来一个人。伞兵走过来问：大娘这是什么地方？老太太声音颤抖的说：这是地球.....

(1) 夜间空降

Nhảy dù đêm

(2) 伞兵

Lính dù

### NHẢY DÙ TRONG ĐÊM

Một đội quân nhảy dù làm một cuộc đổ bộ trong đêm. Để quân đội dưới đất biết chính xác vị trí nhân viên đổ bộ sẽ rơi xuống, họ liền quấn lên người lính dù những chiếc đèn đủ màu sắc sặc sỡ, nhận được mệnh lệnh một lính dù nhảy từ trên máy bay xuống, do gió ban đêm quá to, lính dù bị đưa rơi xuống đúng trong một khu vườn của một phụ nữ trong vùng nông thôn lân cận. Lúc này người phụ nữ lại đang ngắm trăng trong vườn, thì có anh lính nhảy dù rơi từ trên trời xuống. Người lính dù đi lại và hỏi: thưa chị đây là nơi nào vậy? Người phụ nữ nói với giọng run run: đây là trái đất...



### 尝出来了

巴顿将军为了显示他对部下生活福利的关心，搞了一次参观士兵食堂的突然袭击。在食堂里，他看见两个士兵站在一个大汤锅前。“让我尝尝这汤。”他命令道。

“可是，将军……”

“没什么‘可是’，给我勺子！”将军拿过勺子喝了一大口，怒斥道，“太不象话了，怎么能给战士喝这个？这简直就是刷锅水！”

“我正想告诉您这是刷锅水，没想到您已经尝出来了”士兵答道。

### NẾM RA RỒI

Để thể hiện sự quan tâm của mình với phúc lợi đời sống của cấp dưới, tướng quân Badun mới làm một cuộc đột kích để xem xét nhà ăn của binh sĩ. Trong nhà ăn, ông nhìn thấy hai binh sĩ đang đứng trước một nồi canh lớn. “Để tôi thử món canh này.” Ông ra lệnh.

“Nhưng, thưa tướng quân……”

“Không có ‘nhưng’ gì cả, đưa tôi chiếc muôi!” tướng quân cầm lấy chiếc muôi và múc một ít canh nếm thử, nếm xong ông tức giận mắng “Thật quá đáng, làm sao lại có thể cho binh sĩ ăn loại canh này chứ? Đây chính là nước cọ rửa nồi!”





“Tôi đang định nói với tướng quân rằng đây là nước cọ rửa nồi thì không ngờ ngài đã ném ra rồi” Binh sĩ trả lời.

### 枪法太差

在射击场上，某士兵枪法<sup>(1)</sup>实在太差。长官生气地喊道：“如果我是你，早就自杀了！”士兵羞愧地跑开了，然后听到一声枪响。长官吓了一跳，结果士兵红着脸跑回来说：“报告长官，还是没有打中。”

#### (1) 枪法

#### Cách bắn

### PHƯƠNG PHÁP BẮN QUÁ KÉM

Trong trường bắn, phương pháp bắn của một binh sĩ thực sự quá kém. Sĩ quan trưởng bực bội quát: “Nếu tôi là cậu, thì tôi đã tự tử từ lâu rồi!” binh sĩ xấu hổ chạy đi mất, sau đó nghe thấy một tiếng súng. Sĩ quan sợ quá nhưng binh sĩ lại đỏ mặt chạy đến nói: “Báo cáo sĩ quan trưởng, lần này lại vẫn chưa trúng ạ.”





### 迟到的理由

8 个士兵请了一天假到城里去玩，可是到第二天早上出操时还没回来。中尉十分恼火。7 点一过，第一个士兵回来了。

“很抱歉，长官。”他向中尉解释道，“我的表慢了。没有赶上火车，就租了辆汽车往回赶，可是半路上汽车又坏了，我只好在村里买了一匹马，谁想马又死了。我跑了 10 多里才赶回来。”

中尉对他的话十分怀疑。紧接着，又陆续回来了 6 个士兵，全部是那误了火车，租汽车，买马的借口。中尉正要发火，最后一个士兵到了。

“我误了火车，就租辆汽车……”

“住嘴！”中尉揪住他咆哮道：“你敢再说汽车坏了吗？”

“不！长官！”士兵喘了口气，“汽车没坏，但路上有那么多坏了的汽车和死马，汽车过不来呀！”

---

### LÝ DO VỀ MUỘN

8 người lính xin nghỉ một ngày để ra thành phố chơi, nhưng đến sáng sớm hôm sau vẫn chưa quay về. Trung úy vô cùng bức bối. Hơn 7 giờ, người lính đầu tiên đã về.

8 người lính xin nghỉ một ngày để ra thành phố chơi, nhưng đến sáng sớm hôm sau vẫn chưa quay về. Trung úy vô cùng bức bối. Hơn 7 giờ, người lính đầu tiên đã về.